

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Tên CTQLQ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)
- Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom (“TCSME”)  
Địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội  
Email: [IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn](mailto:IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn) Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố:  
Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom (“TCSME”).
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 26/03/2026 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG**



**Phí Tuấn Thành**  
**Tổng Giám Đốc**

## **Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Shape the future  
with confidence**

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung  | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ              | 3            |
| Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ                                | 4 - 11       |
| Báo cáo của Ngân hàng Giám sát                                 | 12           |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                      | 13 - 14      |
| Báo cáo thu nhập   | 15           |
| Báo cáo tình hình tài chính                                    | 16 - 17      |
| Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ | 18           |
| Báo cáo danh mục đầu tư  | 19 - 20      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                                     | 21 - 22      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính                                  | 23 - 65      |

302-C  
TY  
H  
YOUN  
VAM  
5 CH

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 25 tháng 10 năm 2022 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 10 năm 2022. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.000.000.000 VND, tương đương với 5.000.000,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 61.644.471.900 VND, tương đương với 6.164.447,19 Chứng chỉ Quỹ.

Với mục tiêu là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn thông qua thu nhập và tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu tư, Quỹ đầu tư năng động vào cổ phiếu của các Công ty hàng đầu trong rổ cổ phiếu VNMIID và VNSML được công bố bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào (i) nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh tương đối cao, (ii) nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn, (iii) nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

### CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ Thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty Quản lý Quỹ sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

| <u>Giấy phép điều chỉnh số</u>   | <u>Ngày ban hành</u>      |
|--|---------------------------|
| Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính   | Ngày 24 tháng 1 năm 2025  |
| Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng  | Ngày 18 tháng 11 năm 2022 |
| Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị | Ngày 6 tháng 9 năm 2022   |

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ Thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty Quản lý Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHQQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

## NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

## BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

| <u>Họ tên</u>      | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u>               |
|--------------------|----------------|------------------------------------|
| Ông Nhâm Hà Hải    | Chủ tịch       | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2022 |
| Ông Đào Kiên Trung | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2022 |
| Ông Trần Việt Thoa | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2022 |

Ban đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua nhiệm kỳ Ban đại diện hiện tại là 2022-2026.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

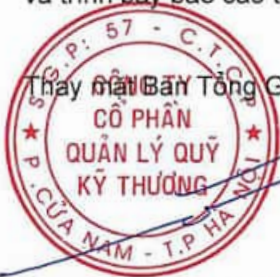
Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ:



Ông Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026



# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn thông qua thu nhập và tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu Tư.

#### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Quỹ đã được kiểm toán, tính năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV")/1 đơn vị chứng chỉ Quỹ ("CCQ") của Quỹ là 6,71% so với đầu năm báo cáo.

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

##### Chiến lược đầu tư

Chiến lược đầu tư chính của Quỹ là đầu tư năng động vào cổ phiếu của các Công ty hàng đầu trong nhóm các công ty có vốn hóa vừa và nhỏ trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào (i) nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh tương đối cao, (ii) nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn, (iii) nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Ngoài ra, để đảm bảo tối ưu hóa lợi ích của nhà đầu tư, Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu Tư.

##### Lĩnh vực đầu tư

Với chiến lược đầu tư như đã đề cập ở trên, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ có thể thay đổi theo thời gian dựa theo tiềm năng tăng trưởng của cổ phiếu và tùy vào mức độ thanh khoản của các cổ phiếu trên thị trường. Tỷ trọng các khoản đầu tư không vượt quá những hạn chế đầu tư quy định tại mục "Hạn chế đầu tư".

#### 1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức Quỹ mở theo quy định của pháp luật.

#### 1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom được thành lập ngày 25 tháng 10 năm 2022.

#### 1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 61.644.471.900 đồng Việt Nam, tương đương với 6.164.447,19 chứng chỉ quỹ.

3081  
CÔNG  
TN  
NST &  
TẾT  
PHỐ

# Quý Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

#### 1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quý cho Nhà Đầu tư theo quy định tại Điều lệ Quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại Bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quý. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quý đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quý vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng chứng chỉ Quỹ phải được sự chấp thuận của Đại hội Nhà Đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch. Khối lượng chứng chỉ Quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ tại ngày chốt danh sách Nhà Đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, giá dịch vụ, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu tư.

Sau khi phân chia lợi nhuận, Công ty Quản lý Quỹ phải gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân chia lợi nhuận Quỹ, bao gồm các nội dung sau:

- ▶ Hình thức phân chia lợi nhuận (bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ Quỹ);
- ▶ Tổng lợi nhuận trong năm và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận;
- ▶ Giá trị lợi nhuận được phân chia, số lượng chứng chỉ Quỹ phát hành để phân chia (trong trường hợp chia lợi nhuận bằng chứng chỉ Quỹ);
- ▶ Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trước khi phân chia lợi nhuận và sau khi phân chia lợi nhuận;
- ▶ Các ảnh hưởng tác động tới giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi phân chia.

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quý cho Nhà Đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm giá trị tài sản ròng của Quý sau khi thực hiện không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà Đầu tư chấp thuận.

Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận Quỹ, phân chia tài sản của Quý đã thực hiện phải được cập nhật tại các Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số chứng chỉ Quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách Nhà Đầu tư và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

#### 1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quý không thực hiện phân phối lợi nhuận.

180  
3 TY  
HH  
YO  
NA  
HỒ

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

### 2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

|  | 31/12/2025  | 31/12/2024  | 31/12/2023  |
|--|-------------|-------------|-------------|
| Danh mục đầu tư                        | 85,93%      | 96,02%      | 91,62%      |
| Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền | 14,07%      | 3,81%       | 8,07%       |
| Tài sản khác                           | 0%          | 0,17%       | 0,31%       |
|  | <b>100%</b> | <b>100%</b> | <b>100%</b> |

### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

|  | 31/12/2025<br>(VND) | 31/12/2024<br>(VND) | 31/12/2023<br>(VND) |
|--|---------------------|---------------------|---------------------|
| Giá trị tài sản ròng của Quỹ                                     | 83.456.020.962      | 89.224.039.581      | 75.817.744.995      |
| Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành                              | 6.164.447,19        | 7.032.515,35        | 5.909.501,74        |
| Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)          | 13.538,28           | 12.687,35           | 12.829,80           |
| Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm         | 14.827,84           | 14.192,00           | 13.940,60           |
| Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm        | 10.050,09           | 12.090,30           | 9.986,95            |
| Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ                                    | 6,71%               | -1,11%              | 18,63%              |
| - Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)       | -3,45%              | -5,67%              | 8,53%               |
| - Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) | 11,10%              | 3,22%               | 10,41%              |
| Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ                                  | Chưa phân phối      | Chưa phân phối      | Chưa phân phối      |
| Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ                                 | Chưa phân phối      | Chưa phân phối      | Chưa phân phối      |
| Ngày chốt quyền  | Chưa phân phối      | Chưa phân phối      | Chưa phân phối      |
| Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ                                  | 3,63%               | 3,92%               | 3,80%               |
| Tốc độ vòng quay danh mục  | 429,54%             | 555,37%             | 465,54%             |

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

| <u>Giai đoạn</u>            | <u>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</u> | <u>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</u> |
|-----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1 năm đến thời điểm báo cáo | 6,71%                               | 6,71%                               |
| 3 năm đến thời điểm báo cáo | 25,18%                              | 7,77%                               |
| Từ khi thành lập            | 35,38%                              | 9,97%                               |

### 2.4 Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo

| <u>Thời kỳ</u>                         | <u>31/12/2025</u> | <u>31/12/2024</u> | <u>31/12/2023</u> |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|
| Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ/năm | 6,71%             | -1,11%            | 18,63%            |

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

### Kinh tế vĩ mô

Năm 2025 đánh dấu bước tăng trưởng vượt bậc của nền kinh tế Việt Nam với mức tăng trưởng GDP cả năm đạt 8,02%, đạt mục tiêu Quốc hội và Chính phủ đề ra và là mức tăng rất tích cực trong bối cảnh nhiều biến động. Động lực tăng trưởng được duy trì xuyên suốt và bứt phá mạnh mẽ vào cuối năm, khi GDP quý IV/2025 ước tăng tới 8,46% so với cùng kỳ năm trước, xác lập mức tăng cao nhất của quý IV trong giai đoạn 2011-2025 và duy trì xu hướng quý sau cao hơn quý trước.

Đóng góp vào bức tranh tăng trưởng ấn tượng này là sự bứt phá của khu vực công nghiệp và xây dựng với mức tăng 8,95%, đóng góp 43,62% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định vai trò động lực dẫn dắt với mức tăng 9,97%, cao nhất trong giai đoạn 2019-2025. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành ước tăng 9,2%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2019, với điểm sáng đến từ các ngành sản xuất xe có động cơ, sản phẩm điện tử và kim loại. Khu vực dịch vụ ghi nhận mức tăng trưởng 8,62%, đóng góp lớn nhất (51,08%) vào quy mô nền kinh tế nhờ sự sôi động của thị trường thương mại và du lịch. Trong khi đó, dù chịu tác động nặng nề của thiên tai, bão lũ tại miền Trung và dịch bệnh trong chăn nuôi, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì đà tăng trưởng ổn định 3,78%, tiếp tục là trụ đỡ vững chắc đảm bảo an ninh lương thực và nguồn cung xuất khẩu.

Lạm phát được kiểm soát thành công trong năm 2025 với chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 3,31%, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Mặc dù chịu áp lực tăng giá từ nhóm nhà ở, vật liệu xây dựng (+6,08%) và dịch vụ y tế (+13,07%) do điều chỉnh theo lộ trình, nhưng sự giảm giá của nhóm giao thông và bưu chính viễn thông đã góp phần kiềm chế đà tăng chung.

Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục là điểm sáng rực rỡ với tổng kim ngạch đạt 930,05 tỷ USD, tăng 18,2% so với năm trước. Xuất khẩu hàng hóa đạt 475,04 tỷ USD, tăng 17,0% với 36 mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD. Đặc biệt, nhập khẩu tăng mạnh 19,4% phản ánh nhu cầu nhập khẩu tư liệu sản xuất phục vụ cho đà hồi phục của nền kinh tế. Cán cân thương mại hàng hóa duy trì thặng dư 20,03 tỷ USD, tiếp tục củng cố dự trữ ngoại hối và ổn định tỷ giá.

Thị trường nội địa chứng kiến sự phục hồi mạnh mẽ của sức cầu tiêu dùng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt hơn 7 triệu tỷ đồng, tăng 9,2% so với năm trước. Du lịch quốc tế bùng nổ với 21,2 triệu lượt khách, tăng 20,4%, lần đầu tiên đạt cột mốc ấn tượng này, khẳng định vị thế của du lịch Việt Nam trên bản đồ thế giới.



# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Dòng vốn đầu tư và thị trường tài chính duy trì sự ổn định và tích cực. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội tăng 12,1%, cao hơn nhiều mức tăng của năm trước. Đặc biệt, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện đạt 27,62 tỷ USD, tăng 9,0% - mức cao nhất trong 5 năm qua, tập trung chủ yếu vào công nghiệp chế biến, chế tạo. Ngân hàng nhà nước đẩy mạnh mở rộng chính sách tiền tệ với tăng trưởng tín dụng cả năm 2025 đạt khoảng 19,1% đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế, trong khi mặt bằng lãi suất cho vay được duy trì ở mức thấp để hỗ trợ doanh nghiệp.

#### Thị trường chứng khoán

Năm 2025 là một năm đầy khởi sắc của thị trường chứng khoán Việt Nam, phản ánh niềm tin mạnh mẽ của giới đầu tư vào sự phục hồi và tăng trưởng bền vững của nền kinh tế vĩ mô. Kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của năm (31/12/2025), chỉ số VN-Index đóng cửa tại mốc 1.784,49 điểm, ghi nhận mức tăng trưởng kỷ lục 40,9% so với thời điểm cuối năm 2024. Sự bứt phá về điểm số đi đôi với sự mở rộng mạnh mẽ về quy mô vốn hóa, ước đạt 9.975,4 nghìn tỷ đồng, tăng 39,1%, tiếp tục khẳng định vai trò là kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng của nền kinh tế.

Thanh khoản thị trường bùng nổ cho thấy dòng tiền gia nhập thị trường vô cùng dồi dào. Giá trị giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu đạt 29.328,2 tỷ đồng/phiên, tăng tới 39,8% so với bình quân năm 2024. Sức hấp dẫn của thị trường chứng khoán Việt Nam còn được thể hiện rõ nét qua làn sóng gia nhập của các nhà đầu tư mới. Tính đến cuối năm 2025, tổng số lượng tài khoản nhà đầu tư đạt hơn 11,8 triệu tài khoản, tăng thêm khoảng 2,5 triệu tài khoản so với cuối năm 2024. Sự gia tăng mạnh mẽ của lớp nhà đầu tư mới không chỉ bổ sung nguồn lực vốn quan trọng mà còn cho thấy sự phổ cập ngày càng rộng rãi của kênh đầu tư chứng khoán trong dân chúng.

Bên cạnh thị trường cổ phiếu, các cầu phần khác của thị trường vốn cũng ghi nhận những bước tiến vững chắc. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp hoạt động sôi động với giá trị giao dịch bình quân đạt 15.300 tỷ đồng/phiên, tăng 26,1%. Quy mô thị trường trái phiếu tiếp tục được mở rộng với 473 mã niêm yết và giá trị niêm yết đạt 2.623 nghìn tỷ đồng, tăng 13,6%. Thị trường chứng khoán phái sinh cũng thu hút sự quan tâm lớn với khối lượng giao dịch bình quân đạt 243.418 hợp đồng/phiên, tăng 15,2% so với năm trước, cung cấp thêm công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả cho nhà đầu tư.

### 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

#### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

|                                       | 1 năm gần nhất đến thời điểm báo cáo (%) | 3 năm gần nhất đến thời điểm báo cáo (%) | Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) |
|---------------------------------------|--|--|--|
| Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ         | 11,10%                                   | 26,70%                                   | 32,87%                                     |
| Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ          | -3,45%                                   | -4,51%                                   | -2,02%                                     |
| Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ         | 6,71%                                    | 25,18%                                   | 35,38%                                     |
| Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ | 6,71%                                    | 7,77%                                    | 9,97%                                      |
| Tăng trưởng của danh mục cơ cấu       | -13,79%                                  | 137,90%                                  | Không áp dụng                              |

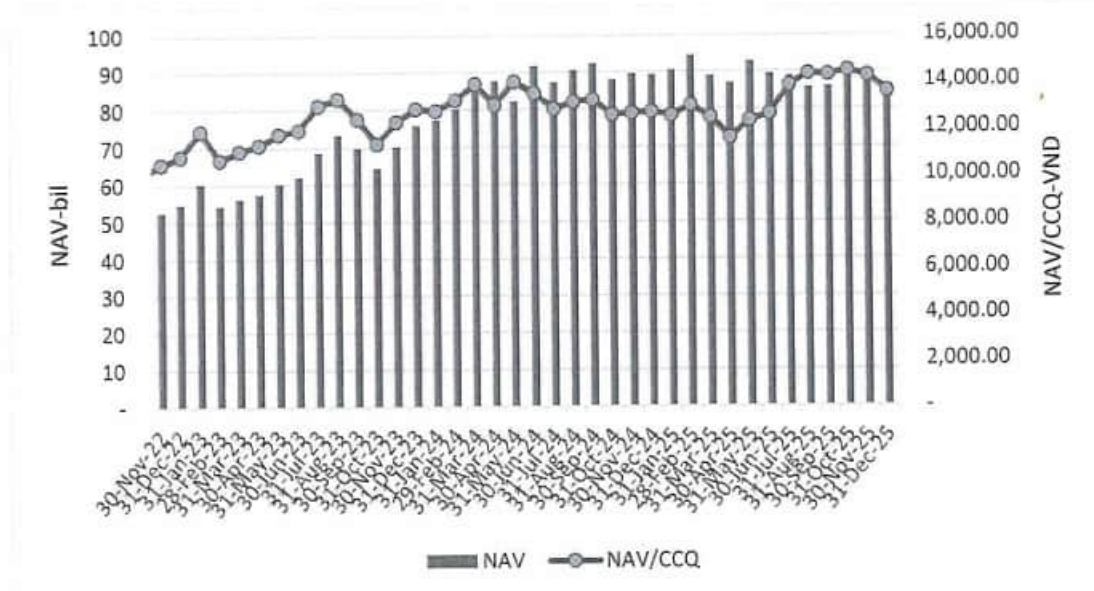
# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31/12/2025 của Quỹ:



### Thay đổi giá trị tài sản ròng

|  | 31/12/2025     | 31/12/2024     | Tỷ lệ thay đổi |
|--|----------------|----------------|----------------|
| Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ           | 83.456.020.962 | 89.224.039.581 | -6,46%         |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ | 13.538,28      | 12.687,35      | 6,71%          |

### 4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

| Quy mô nắm giữ (đơn vị) | Số lượng           | Số lượng đơn vị       | Tỷ lệ nắm giữ (%) |
|-------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------|
|                         | Nhà Đầu tư nắm giữ | chứng chỉ Quỹ nắm giữ |                   |
| Dưới 5.000              | 2.256              | 1.137.182,25          | 18,45%            |
| Từ 5.000 đến 10.000     | 40                 | 283.198,93            | 4,59%             |
| Từ 10.000 đến 500.000   | 52                 | 1.450.031,76          | 23,52%            |
| Trên 500.000            | 1                  | 3.294.034,25          | 53,44%            |
|                         | <b>2.349</b>       | <b>6.164.447,19</b>   | <b>100%</b>       |

# Quý Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Bước sang năm 2026, nền kinh tế và thị trường chứng khoán Việt Nam đứng trước vận hội mới với mục tiêu tăng trưởng GDP hai con số. Dưới đây là những động lực trọng tâm định hình triển vọng thị trường trong năm 2026:

- **Ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng gắn với ổn định vĩ mô.** Chính phủ kiên định mục tiêu giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và bảo đảm các cân đối lớn. Các chính sách tài khóa và tiền tệ sẽ được phối hợp chặt chẽ, linh hoạt, có trọng tâm trọng điểm để hỗ trợ sản xuất kinh doanh. Việc nâng cao năng lực phân tích, dự báo và cập nhật liên tục các kịch bản điều hành sẽ tạo nền tảng vững chắc cho thị trường tài chính phát triển.
- **Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công và hạ tầng.** Năm 2026 sẽ chứng kiến những giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là các dự án trọng điểm quốc gia. Việc tháo gỡ vướng mắc, xử lý dứt điểm các dự án tồn đọng sẽ khơi thông nguồn lực, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư và tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực đến các nhóm ngành xây dựng, vật liệu và bất động sản trên thị trường chứng khoán.
- **Thu hút dòng vốn FDI thế hệ mới.** Chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài sẽ chuyển dịch mạnh sang các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, tạo động lực mới cho tăng trưởng như chip, bán dẫn, đổi mới sáng tạo và hydrogen xanh. Các cơ chế ưu đãi, cạnh tranh sẽ được xây dựng để đón đầu dòng vốn từ các tập đoàn công nghệ lớn, qua đó thúc đẩy nhóm cổ phiếu khu công nghiệp và công nghệ.
- **Tái cơ cấu công nghiệp và phát triển công nghệ.** Nền kinh tế tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng hiện đại hóa, phát triển theo chiều sâu. Ưu tiên hàng đầu là làm chủ công nghệ mới trong các lĩnh vực mới nổi như trí tuệ nhân tạo (AI), công nghiệp xanh và bền vững. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp hỗ trợ và tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và trong nước sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất niêm yết.
- **Thúc đẩy xuất khẩu và đa dạng hóa thị trường.** Hoạt động xuất khẩu sẽ được tiếp sức thông qua việc khai thác hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA) và mở rộng sang các thị trường tiềm năng mới như Trung Đông, Mỹ La-tinh, châu Phi bên cạnh các thị trường chủ lực. Việc tham gia sâu rộng hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ giúp các doanh nghiệp xuất khẩu duy trì đà tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận.
- **Kích cầu tiêu dùng và phát triển thị trường trong nước.** Các giải pháp đột phá sẽ được triển khai để phát triển mạnh thị trường nội địa và đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Việc đổi mới xúc tiến thương mại, tổ chức các sự kiện quy mô lớn và làm mới sản phẩm du lịch sẽ kích thích sức mua, hỗ trợ trực tiếp cho đà tăng trưởng của nhóm ngành bán lẻ, dịch vụ và du lịch trên sàn chứng khoán.

Nhìn chung, với đà tăng trưởng mạnh mẽ từ năm 2025 cùng các định hướng chính sách quyết liệt, năm 2026 hứa hẹn sẽ tiếp tục là một năm bút phá, mở ra nhiều cơ hội lớn cho cộng đồng doanh nghiệp và thị trường tài chính chứng khoán.

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 6. THÔNG TIN KHÁC

*Thông tin về Ban Đại diện Quỹ*

**Ông Nhâm Hà Hải**

*Chủ tịch*

Ông Hải tốt nghiệp Thạc sỹ Tài chính tại Pháp và có bằng chứng chỉ Kinh tế vĩ mô cao cấp tại Đức.

Ông Hải am hiểu sâu sắc về các công cụ nợ, công cụ vốn và công cụ tài chính cấu trúc, và có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc và quản lý cấp cao trong lĩnh vực Ngân hàng, đầu tư tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương, và Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam.

Hiện nay, ông Hải đang là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank.

**Ông Đào Kiên Trung**

*Thành viên*

Ông Trung tốt nghiệp Đại học Luật chuyên ngành Pháp luật Quốc tế, Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh.

Từ 1999 đến nay, ông Trung từng giữ nhiều chức vụ khác nhau tại các đơn vị như Công ty TNHH Grant Thornton VN, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, CTCP FPT, Công ty QLQ FPT, Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, Giám đốc pháp chế và tuân thủ kiêm Kiểm soát nội bộ, Pháp chế và kiểm soát tuân thủ Công ty Cổ phần quản lý Quỹ Kỹ Thương.

**Ông Trần Việt Hòa**

*Thành viên*

Ông Hòa có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính và đầu tư; 9 năm kinh nghiệm với vai trò Giám đốc Kiểm toán tại Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

Ông Hòa hiện là Giám đốc Tài chính ("CFO") tại Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng.



Ông Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom (Sau đây gọi là "Quỹ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Với sự hiểu biết của chúng tôi, trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành, các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

Tuy nhiên, tại kỳ định giá ngày 07/01/2025 và ngày 08/01/2025, do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ và việc thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư, tỷ lệ tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ vượt 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, chưa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020. Từ kỳ định giá ngày 09/01/2025, tỷ lệ đầu tư nêu trên của Quỹ đã đảm bảo hạn mức tối đa 40% theo quy định tại điểm e Khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC; và cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã được điều chỉnh trong thời hạn được phép theo quy định tại khoản 6 Điều 35, khoản 6 Điều 24 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

Trong kỳ, Quỹ phát sinh giao dịch mã chứng khoán phái sinh VN30F2506 và 4111F7000. Tại thời điểm 31/12/2025, quỹ không nắm giữ vị thế nào.

Theo quy định của Điều lệ Quỹ và Thông tư 98/2020/TT-BTC, Quỹ được đầu tư chứng khoán phái sinh nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho danh mục mà Quỹ đang nắm giữ. Tuy nhiên, các giao dịch phái sinh của Quỹ trong kỳ chỉ phòng ngừa một phần rủi ro cho danh mục Quỹ đang nắm giữ.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Mạnh Cường*

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT *Đu*

302  
TY  
H  
YOU  
AN  
i CP



Shape the future  
with confidence

Số tham chiếu: 13428298/E-69088338

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư  
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom ("Quỹ"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 15 đến trang 65, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát***

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Shape the future  
with confidence

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Phương Nga  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Nguyễn Văn Trung  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2026-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

**BÁO CÁO THU NHẬP**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| <b>01</b> | <b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                           |             | <b>9.763.781.037</b>                                 | <b>1.321.143.951</b>                                 |
| 02        | 1.1. Cổ tức được chia  |             | 1.530.820.600  | 1.446.272.100  |
| 03        | 1.2. Tiền lãi được nhận  |             | 21.035.787   | 27.741.901   |
| 04        | 1.3. Lãi bán các khoản đầu tư  | 5           | 11.163.623.979                                       | 4.640.665.241  |
| 05        | 1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện | 6           | (2.951.699.329)                                      | (4.793.535.291)                                      |
| <b>10</b> | <b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>  |             | <b>910.385.953</b>                                   | <b>1.078.271.323</b>                                 |
| 11        | 2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư                         | 7           | 910.385.953  | 1.078.271.323  |
| <b>20</b> | <b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ</b>                                     |             | <b>2.299.920.511</b>                                 | <b>2.314.030.644</b>                                 |
| 20.1      | 3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ mờ  | 8           | 1.061.592.152  | 1.037.295.748  |
| 20.2      | 3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mờ                                   | 8           | 485.540.165  | 542.201.125  |
| 20.3      | 3.3. Giá dịch vụ giám sát  | 8           | 66.000.000   | 66.000.000   |
| 20.4      | 3.4. Giá dịch vụ quản trị Quỹ mờ   | 8           | 198.000.000  | 198.000.000  |
| 20.5      | 3.5. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng                                    | 8           | 158.400.000  | 158.400.000  |
| 20.7      | 3.6. Chi phí họp, đại hội Quỹ mờ   | 8           | 31.092.810   | 26.099.437   |
| 20.8      | 3.7. Chi phí kiểm toán   | 8           | 108.000.000  | 95.455.800   |
| 20.10     | 3.8. Chi phí hoạt động khác  | 8           | 191.295.384  | 190.578.534  |
| <b>23</b> | <b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                      |             | <b>6.553.474.573</b>                                 | <b>(2.071.158.016)</b>                               |
| <b>24</b> | <b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                               |             | -  | -  |
| <b>30</b> | <b>VI. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>                        |             | <b>6.553.474.573</b>                                 | <b>(2.071.158.016)</b>                               |
| 31        | 6.1. Lợi nhuận đã thực hiện  |             | 9.505.173.902  | 2.722.377.275  |
| 32        | 6.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện                                       | 6           | (2.951.699.329)                                      | (4.793.535.291)                                      |
| <b>40</b> | <b>VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>                           |             | -  | -  |
| <b>41</b> | <b>VIII. TỔNG LỖ/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ</b>                          |             | <b>6.553.474.573</b>                                 | <b>(2.071.158.016)</b>                               |



*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Người lập:  
Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:  
Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:  
Ông Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            | <b>I. TÀI SẢN</b>   |             |                           |                           |
| 110        | 1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền   | 10          | 12.170.971.935            | 3.424.726.531             |
| 111        | 1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở  |             | 12.051.225.638            | 3.181.566.751             |
|            | 1.2. Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ                              |             | 119.746.297               | 243.159.780               |
| 120        | 2. Các khoản đầu tư thuần   | 11          | 74.343.874.150            | 86.231.649.750            |
| 121        | 2.1. Các khoản đầu tư   |             | 74.343.874.150            | 86.231.649.750            |
|            | 2.1.1. Cổ phiếu   |             | 74.265.108.400            | 86.231.649.750            |
|            | 2.1.2. Quyền mua chứng khoán  |             | 78.765.750                | -                         |
| 130        | 3. Các khoản phải thu   |             | -                         | 148.520.000               |
| 131        | 3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư   |             | -                         | 85.920.000                |
| 133        | 3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư                                 |             | -                         | 62.600.000                |
| 136        | 3.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận   |             | -                         | 62.600.000                |
| <b>100</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>   |             | <b>86.514.846.085</b>     | <b>89.804.896.281</b>     |
|            | <b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>  |             |                           |                           |
| 312        | 1. Phải trả về mua các khoản đầu tư   |             | 2.460.280.000             | -                         |
| 313        | 2. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ  |             | 22.758.129                | 20.129.029                |
| 314        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  |             | 3.545.660                 | 2.523.008                 |
| 316        | 4. Chi phí phải trả   | 12          | 101.706.308               | 140.624.536               |
| 317        | 5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ   |             | 69.169.590                | 76.624.492                |
| 318        | 6. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ                                       |             | 258.020.142               | 193.143.603               |
| 319        | 7. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở  | 13          | 143.345.294               | 147.812.032               |
| <b>300</b> | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>3.058.825.123</b>      | <b>580.856.700</b>        |
| <b>400</b> | <b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ</b> |             | <b>83.456.020.962</b>     | <b>89.224.039.581</b>     |
| 411        | 1. Vốn góp của Nhà Đầu tư   | 14          | 61.644.471.900            | 70.325.153.500            |
| 412        | 1.1. Vốn góp phát hành  |             | 179.224.490.600           | 147.789.910.100           |
| 413        | 1.2. Vốn góp mua lại  |             | (117.580.018.700)         | (77.464.756.600)          |
| 414        | 2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư  |             | 2.775.762.828             | 6.416.574.420             |
| 420        | 3. Lợi nhuận chưa phân phối   | 15          | 19.035.786.234            | 12.482.311.661            |
| <b>430</b> | <b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>                        |             | <b>13.538,28</b>          | <b>12.687,35</b>          |
| <b>440</b> | <b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>   |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |

0300  
C  
RNS  
VII  
VHP

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: Chứng chỉ Quỹ

| Mã số | CHỈ TIÊU                             | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|-------|--------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 004   | Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành | 17          | 6.164.447,19              | 7.032.515,35              |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026



Người lập:  
 Bà Vũ Thanh Hằng  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ



Người phê duyệt:  
 Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:  
 Ông Phi Tuấn Thành  
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| STT   | NỘI DUNG  | Cho năm tài chính<br>kết thúc ngày 31<br>tháng 12 năm 2025 | Cho năm tài chính<br>kết thúc ngày 31<br>tháng 12 năm 2024 |
|-------|---|--|--|
| I     | <b>Giá trị tài sản ròng đầu năm</b>   | <b>89.224.039.581</b>                                      | <b>75.817.744.995</b>                                      |
| II    | <b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm</b>  | <b>6.553.474.573</b>                                       | <b>(2.071.158.016)</b>                                     |
| II.1  | <i>Trong đó:</i><br>- Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm | 6.553.474.573  | (2.071.158.016)  |
| III   | <b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ</b>   | <b>(12.321.493.192)</b>                                    | <b>15.477.452.602</b>                                      |
| III.1 | <i>Trong đó:</i><br>- Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ   | 41.408.940.443   | 115.928.839.674  |
| III.2 | - Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ  | (53.730.433.635)   | (100.451.387.072)  |
| IV    | <b>Giá trị tài sản ròng cuối năm</b>  | <b>83.456.020.962</b>                                      | <b>89.224.039.581</b>                                      |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Người lập:  
Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:  
Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:  
Ông Phi Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

502  
TY  
H  
YOU  
NAM  
50

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| STT      | LOẠI TÀI SẢN   | Số lượng         | Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND | Tổng giá trị VND      | Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ |
|----------|--|------------------|--|-----------------------|---------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT</b>   |                  |  |                       |                                       |
| 1        | CTD Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons                             | 124.005          | 76.000   | 9.424.380.000         | 10,89%                                |
| 2        | DBC Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam                       | 125.000          | 27.050   | 3.381.250.000         | 3,91%                                 |
| 3        | DPG Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương                            | 86.800           | 37.500   | 3.255.000.000         | 3,76%                                 |
| 4        | GMD Công ty Cổ phần Gemadept                                       | 132.000          | 61.000   | 8.052.000.000         | 9,31%                                 |
| 5        | HHV CTCP Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả                          | 250.050          | 13.150   | 3.288.157.500         | 3,80%                                 |
| 6        | HT1 CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên                                     | 149.900          | 16.500   | 2.473.350.000         | 2,86%                                 |
| 7        | KBC Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc                        | 116.200          | 35.350   | 4.107.670.000         | 4,75%                                 |
| 8        | KLB Ngân hàng TMCP Kiên Long                                       | 243.160          | 16.800   | 4.085.088.000         | 4,72%                                 |
| 9        | KSB CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương                         | 183.400          | 17.100   | 3.136.140.000         | 3,62%                                 |
| 10       | MSR Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials                      | 169.000          | 24.600   | 4.157.400.000         | 4,81%                                 |
| 11       | NLG Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long                                | 131.292          | 30.450   | 3.997.841.400         | 4,62%                                 |
| 12       | PC1 Công ty cổ phần Tập đoàn PC1                                   | 126.250          | 22.550   | 2.846.937.500         | 3,29%                                 |
| 13       | PHR Công ty cổ phần cao su Phước Hoà                               | 42.600           | 58.500   | 2.492.100.000         | 2,88%                                 |
| 14       | PVS Tổng CTCP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam                    | 70.400           | 34.300   | 2.414.720.000         | 2,79%                                 |
| 15       | PVT Tổng Công ty cổ phần Vận tải Dầu Khí                           | 200.000          | 18.400   | 3.680.000.000         | 4,25%                                 |
| 16       | SIP Công ty cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG                             | 65.100           | 52.600   | 3.424.260.000         | 3,96%                                 |
| 17       | VCG Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam       | 142.740          | 22.600   | 3.225.924.000         | 3,73%                                 |
| 18       | VCI Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (Viet Capital Securities) | 91.300           | 35.300   | 3.222.890.000         | 3,73%                                 |
| 19       | VIX Công ty cổ phần Chứng khoán VIX                                | 160.000          | 22.500   | 3.600.000.000         | 4,16%                                 |
|          | <b>Tổng cộng</b>   | <b>2.609.197</b> |  | <b>74.265.108.400</b> | <b>85,84%</b>                         |



BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| STT        | LOẠI TÀI SẢN  | Số lượng | Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND | Tổng giá trị VND      | Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ |
|------------|---|----------|--|-----------------------|---------------------------------------|
| <b>II</b>  | <b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC</b>                          |          |  |                       |                                       |
| 1          | Quyền mua chứng khoán                                     |          |  | 78.765.750            | 0,09%                                 |
|            | <b>Tổng cộng</b>  |          |  | <b>78.765.750</b>     | <b>0,09%</b>                          |
| <b>III</b> | <b>TIỀN</b>   |          |  |                       |                                       |
| 1          | Tiền gửi Ngân hàng  |          |  |                       |                                       |
|            | - Tiền gửi Ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở             |          |  | 12.051.225.638        | 13,93%                                |
|            | - Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ |          |  | 119.746.297           | 0,14%                                 |
|            | <b>Tổng cộng</b>  |          |  | <b>12.170.971.935</b> | <b>14,07%</b>                         |
| <b>IV</b>  | <b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>                              |          |  | <b>86.514.846.085</b> | <b>100,00%</b>                        |

Người lập:  
 Bà Vũ Thanh Hằng  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:  
 Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:  
 Ông Phí Tuấn Thành  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 24 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|-------|---|-------------|--|--|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |             |  |  |
| 01    | 1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp  |             | 6.553.474.573  | (2.071.158.016)                                      |
| 02    | Điều chỉnh:   |             | 2.912.781.101  | 4.845.432.127  |
| 03    | - Các khoản giảm/(tăng) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư                          |             | 2.951.699.329  | 4.793.535.291  |
| 04    | - Chi phí trích trước   |             | (38.918.228)   | 51.896.836   |
| 05    | 2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động                                  |             | 9.466.255.674  | 2.774.274.111  |
|       | <i>Các thay đổi trong năm của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:</i> |             |  |  |
| 20    | - Giảm/(tăng) các khoản đầu tư  |             | 8.936.076.271  | (21.318.904.041)                                     |
| 06    | - Giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư  |             | 85.920.000   | 152.780.000  |
| 07    | - Giảm/(tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư                                       |             | 62.600.000   | (62.600.000)   |
| 10    | - Tăng phải trả cho người bán   |             | 2.460.280.000  | -  |
| 11    | - Tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ  |             | 2.629.100  | 15.829.082   |
| 13    | - Tăng thuế và các khoản phải trả Nhà nước  |             | 1.022.652  | 1.827.661  |
| 14    | - (Giảm)/tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ                                    |             | (7.454.902)  | 29.739.500   |
| 15    | - Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ                                       |             | 64.876.539   | 193.143.603  |
| 17    | - Giảm/(tăng) phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở   |             | (4.466.738)  | 17.930.775   |
| 19    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                                     |             | <b>21.067.738.596</b>                                | <b>(18.195.979.309)</b>                              |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |             |  |  |
| 31    | Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ   | 14          | 41.408.940.443                                       | 115.928.839.674                                      |
| 32    | Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ  | 14          | (53.730.433.635)                                     | (100.451.387.072)                                    |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   |             | <b>(12.321.493.192)</b>                              | <b>15.477.452.602</b>                                |
| 40    | <b>III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</b>  |             | <b>8.746.245.404</b>                                 | <b>(2.718.526.707)</b>                               |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| <b>50</b> | <b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>              | <b>10</b>   | <b>3.424.726.531</b>                                 | <b>6.143.253.238</b>                                 |
| 51        | Tiền gửi ngân hàng đầu năm   |             | 3.424.726.531  | 6.143.253.238  |
| 52        | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở                        |             | 3.181.566.751  | 5.045.127.569  |
|           | - Tiền gửi không kỳ hạn  |             | 3.181.566.751  | 5.045.127.569  |
| 53        | Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ            |             | 243.159.780  | 1.098.125.669  |
| <b>55</b> | <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>              | <b>10</b>   | <b>12.170.971.935</b>                                | <b>3.424.726.531</b>                                 |
| 56        | Tiền gửi ngân hàng cuối năm  |             | 12.170.971.935                                       | 3.424.726.531  |
| 57        | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở                        |             | 12.051.225.638                                       | 3.181.566.751  |
|           | - Tiền gửi không kỳ hạn  |             | 9.588.239.330  | 3.181.566.751  |
|           | - Tiền phong tỏa để mua các khoản đầu tư                           |             | 2.462.986.308  | -  |
| 58        | Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ            |             | 119.746.297  | 243.159.780  |
| <b>60</b> | <b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm</b> |             | <b>8.746.245.404</b>                                 | <b>(2.718.526.707)</b>                               |

Người lập:  
Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:  
Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:  
Ông Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 24 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**1.1 Thông tin về Quỹ**

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 25 tháng 10 năm 2022 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 10 năm 2022. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

**Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ Thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty Quản lý Quỹ sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

| <u>Giấy phép điều chỉnh số</u>   | <u>Ngày ban hành</u>      |
|--|---------------------------|
| Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính   | Ngày 24 tháng 1 năm 2025  |
| Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng  | Ngày 18 tháng 11 năm 2022 |
| Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị | Ngày 6 tháng 9 năm 2022   |

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty Quản lý Quỹ có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty Quản lý Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 07 tháng 03 năm 2023.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ** (tiếp theo)

**1.1 Thông tin về Quỹ** (tiếp theo)

**Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ**

**Quy mô vốn**

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.000.000.000 VND, tương đương với 5.000.000,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 61.644.471.900 VND, tương đương với 6.164.447,19 chứng chỉ Quỹ.

**Mục tiêu đầu tư**

Với mục tiêu là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn thông qua thu nhập và tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu Tư, Quỹ đầu tư năng động vào cổ phiếu của các Công ty hàng đầu trong rổ cổ phiếu VNMIID và VNSML được công bố bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào (i) nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh tương đối cao, (ii) nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn, (iii) nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

**Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ**

*Ngày định giá*

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Ngày giao dịch/Ngày định giá được xác định là ngày giao dịch (để phục vụ cho việc tính giá phát hành và giá mua lại); và là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định.

*Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ được xác định vào Ngày định giá là ngày mà Công ty Quản lý Quỹ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. NAV của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị thị trường các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước Ngày định giá.

NAV của một chứng chỉ Quỹ bằng NAV của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (2) chữ số thập phân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ**

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ vào một trong các Ngày Giao dịch. Ngày Giao dịch là các ngày làm việc trong tuần, từ thứ Hai đến thứ Sáu (tần suất giao dịch hàng ngày). Ngày Giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ.

**Hạn chế đầu tư**

Hạn mức của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng;
- e) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư (tiếp theo)**

- f) Tổng các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ. Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản bao gồm công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của quỹ;
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h) Không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính Quỹ đó;
- i) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ Quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ Quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- j) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- k) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành.

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c, d, e, f và i nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh, và;
- Quỹ trong thời gian giải thể.

Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày có sai lệch phát sinh do các nguyên nhân quy định phía trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư (tiếp theo)**

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh ra sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban đại diện quỹ phê duyệt.

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) giá trị tài sản ròng của Quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định tại Điều này.

**2. KỶ KẾ TOÁN NĂM VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán*

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 3.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### 4.3 Các khoản đầu tư

Chiến lược đầu tư chính của Quỹ là đầu tư năng động vào cổ phiếu của các Công ty hàng đầu trong nhóm các công ty có vốn hóa vừa và nhỏ trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào (i) nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh tương đối cao, (ii) nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn, (iii) nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

###### *Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

###### *Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.3 Các khoản đầu tư** (tiếp theo)

*Ghi nhận tiếp theo* (tiếp theo)

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

*Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư 98 và sổ tay định giá được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

*Nguyên tắc định giá*

- ▶ Tiền: là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ: là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn: được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết

Giá thị trường là Giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
  - ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
  - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ Trái phiếu không niêm yết:

Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
  - ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
  - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.3 Các khoản đầu tư** (tiếp theo)

*Nguyên tắc định giá* (tiếp theo)

► **Cổ phiếu**

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- v. Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Nguyên tắc định giá (tiếp theo)*

▶ *Chứng khoán phái sinh*

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ *Các tài sản khác*

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác;
- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất – trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

*Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư*

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198 ban hành.

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

##### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo tỷ lệ như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>              | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|---------------------------------------|---------------------------|
| Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm   | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm    | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                 | 100%                      |

**4.5 Các khoản phải trả**

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**4.6 Dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư**

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi Đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư (tiếp theo)**

*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối (tiếp theo)*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

**4.8 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Quỹ được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**4.9 Chi phí và giá dịch vụ**

Các chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

*Giá dịch vụ quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm.

Đại hội Nhà Đầu tư có thể ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định điều chỉnh mức Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong mức tối đa nêu trên nếu được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc ủy quyền này trong Đại hội hàng năm gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)**

*Giá dịch vụ giám sát và lưu ký*

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát và lưu ký để cung cấp dịch vụ Ngân hàng Giám sát, lưu ký cho Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng.

Giá dịch vụ giám sát là 0,02% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 5.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng ("GTGT").

Giá dịch vụ lưu ký là 0,06% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 20.000.000 đồng/tháng.

*Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ*

| <b>STT</b> | <b>Loại giá dịch vụ</b>   | <b>Mức giá dịch vụ</b>  | <b>Tối thiểu/tối đa</b>  |
|------------|---|-------------------------|--|
| 1          | Đối với giao dịch cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch             | 0,03% giá trị giao dịch | Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch, tối đa 10.000.000 đồng/ngày giao dịch |
| 2          | Đối với giao dịch trái phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch           | 0,01% giá trị giao dịch | Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch, tối đa 10.000.000 đồng/ngày giao dịch |
| 3          | Đối với các giao dịch mua bán chứng khoán OTC và các tài sản khác | 100.000 đồng/giao dịch  |  |

Chi phí/giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

*Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm), tối thiểu 15.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

*Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được thống nhất với Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)**

*Phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

*Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ*

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

*Chi phí/giá dịch vụ khác*

Các chi phí/giá dịch vụ khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà Đầu tư; chi phí các giao dịch tài sản Quỹ; thuê phí và các chi phí khác.

**4.10 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

*a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 15 tháng 12 năm 2025 ("Nghị định 320") và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, khi Công ty Quản lý Quỹ trả lợi tức cho Nhà đầu tư: (i) đối với nhà đầu tư tổ chức, Nhà đầu tư và/hoặc Công ty Quản lý Quỹ thực hiện kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành; (ii) đối với Nhà Đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

*b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Nghị định 320.

18 C  
 G T  
 H H  
 & Y  
 C N  
 H C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.11 Các bên liên quan**

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**4.12 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

12/2025  
 QU  
 AN  
 1/01

## Quý Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 5. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025:

|                    | Đơn vị tính: VND        |   |   |   |
|--------------------|-------------------------|---|---|---|
|                    | Tổng giá trị bán<br>[1] | Giá vốn bình quân gia quyền<br>tính đến ngày giao dịch<br>[2] | Lãi bán chứng khoán cho<br>năm tài chính kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2025<br>[3] = [1] - [2] | Lãi bán chứng khoán cho<br>năm tài chính kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2024<br>[4] |
| Cổ phiếu niêm yết  | 390.239.653.250         | 378.615.079.271   | 11.624.573.979  | 4.640.665.241   |
| Hợp đồng tương lai | -                       | -   | (460.950.000)   | -   |
| <b>Tổng</b>        | <b>390.239.653.250</b>  | <b>378.615.079.271</b>  | <b>11.163.623.979</b>   | <b>4.640.665.241</b>  |

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024:

|                   | Đơn vị tính: VND        |   |   |  |
|-------------------|-------------------------|---|---|--|
|                   | Tổng giá trị bán<br>[1] | Giá vốn bình quân gia quyền<br>tính đến ngày giao dịch<br>[2] | Lãi bán chứng khoán cho<br>năm tài chính kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2024<br>[3] = [1] - [2] | Lãi bán chứng khoán cho<br>giai đoạn tài chính từ ngày<br>25 tháng 10 năm 2022 đến<br>ngày 31 tháng 12 năm 2023<br>[4] |
| Cổ phiếu niêm yết | 471.690.045.200         | 467.049.379.959   | 4.640.665.241   | 9.879.217.724  |
|                   | <b>471.690.045.200</b>  | <b>467.049.379.959</b>  | <b>4.640.665.241</b>  | <b>9.879.217.724</b>   |

## Quý Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

B06-QM

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 6. CHÉNH LỆCH (GIẢM)/TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025:

|                    | Giá trị mua<br>theo số kế toán<br>[1] | Giá trị hợp lý<br>[2] | Chênh lệch đánh giá lại<br>tại ngày 31 tháng 12<br>năm 2025<br>[3] = [2] - [1] | Chênh lệch đánh giá lại<br>tại ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>[4] | Chênh lệch điều chỉnh số<br>cho năm tài chính kết<br>thúc ngày 31 tháng 12<br>năm 2025<br>[5] = [3] - [4] |
|--------------------|---------------------------------------|-----------------------|--|--|---|
|                    |                                       |                       |  |  |   |
| Cổ phiếu niêm yết  | 75.589.935.034                        | 74.265.108.400        | (1.324.826.634)  | 1.705.638.445  | (3.030.465.079)   |
| Quyền mua cổ phiếu | -                                     | 78.765.750            | 78.765.750   | -  | 78.765.750  |
|                    | <b>75.589.935.034</b>                 | <b>74.343.874.150</b> | <b>(1.246.060.884)</b>   | <b>1.705.638.445</b>   | <b>(2.951.699.329)</b>  |

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024:

|                    | Giá trị mua<br>theo số kế toán<br>[1] | Giá trị hợp lý<br>[2] | Chênh lệch đánh giá lại<br>tại ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>[3] = [2] - [1] | Chênh lệch đánh giá lại<br>tại ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>[4] | Chênh lệch điều chỉnh số<br>cho năm tài chính kết<br>thúc ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>[5] = [3] - [4] |
|--------------------|---------------------------------------|-----------------------|--|--|---|
|                    |                                       |                       |  |  |   |
| Cổ phiếu niêm yết  | 84.526.011.305                        | 86.231.649.750        | 1.705.638.445  | 6.192.923.736  | (4.487.285.291)   |
| Quyền mua cổ phiếu | -                                     | -                     | -  | 306.250.000  | (306.250.000)   |
|                    | <b>84.526.011.305</b>                 | <b>86.231.649.750</b> | <b>1.705.638.445</b>   | <b>6.499.173.736</b>   | <b>(4.793.535.291)</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

|                                   | <i>Đơn vị tính: VND</i>                               |   |
|-----------------------------------|---|---|
|                                   | <i>Cho năm tài chính kết<br/>thức ngày 31/12/2025</i> | <i>Cho năm tài chính kết<br/>thức ngày 31/12/2024</i> |
| Phí môi giới mua các khoản đầu tư | 448.623.105   | 554.688.752   |
| Phí môi giới bán các khoản đầu tư | 461.762.848   | 523.582.571   |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>910.385.953</b>                                    | <b>1.078.271.323</b>                                  |

**8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>                               |   |
|--|---|---|
|  | <i>Cho năm tài chính kết<br/>thức ngày 31/12/2025</i> | <i>Cho năm tài chính kết<br/>thức ngày 31/12/2024</i> |
| Phí quản lý quỹ mở   | 1.061.592.152   | 1.037.295.748   |
| Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở                                  | 485.540.165   | 542.201.125   |
| - <i>Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở - Tính trên NAV</i>         | 241.870.959   | 240.000.000   |
| - <i>Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở - Giao dịch chứng khoán</i> | 231.428.717   | 287.841.043   |
| - <i>Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở - Phí VSDC</i>              | 12.240.489  | 14.360.082  |
| Phí dịch vụ giám sát   | 66.000.000  | 66.000.000  |
| Phí dịch vụ quản trị quỹ mở  | 198.000.000   | 198.000.000   |
| Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng                                   | 158.400.000   | 158.400.000   |
| Chi phí họp, đại hội Quỹ mở  | 31.092.810  | 26.099.437  |
| Chi phí kiểm toán  | 108.000.000   | 95.455.800  |
| Chi phí quản lý khác   | 191.295.384   | 190.578.534   |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>2.299.920.511</b>                                  | <b>2.314.030.644</b>                                  |

## Quý Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
lại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 9. GIÁ TRỊ GIAO DỊCH VÀ GIÁ DỊCH VỤ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và giá dịch vụ giao dịch chứng khoán theo từng công ty môi giới chính trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| STT      | Các công ty chứng khoán có giao dịch với Quý trong năm           | Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ | Tỷ lệ giao dịch của Quý qua từng công ty chứng khoán |  |   |
|----------|--|---------------------------------|--|--|---|
|          |  |                                 | Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND              | Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND | Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm báo cáo |
| <b>I</b> | <b>Giao dịch chứng khoán thông qua công ty môi giới</b>          |                                 |  |  |   |
| 1        | Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS")                    | Không liên quan                 | 191.295.445.000                                      | 759.241.356.250                              | 25,20%  |
| 2        | Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")                           | Không liên quan                 | 124.254.245.000                                      | 759.241.356.250                              | 16,37%  |
| 3        | Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("SSI")                          | Không liên quan                 | 117.173.084.250                                      | 759.241.356.250                              | 15,43%  |
| 4        | Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng ("MBKE") | Không liên quan                 | 94.776.979.500                                       | 759.241.356.250                              | 12,48%  |
| 5        | Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("TCBS")                   | Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ | 81.913.400.000                                       | 759.241.356.250                              | 10,79%  |
| 6        | Công ty Cổ phần Chứng khoán TP.HCM ("HCM")                       | Không liên quan                 | 75.345.790.000                                       | 759.241.356.250                              | 9,92%   |
| 7        | Công ty Cổ phần Chứng khoán VietCap ("VCI")                      | Không liên quan                 | 44.401.970.000                                       | 759.241.356.250                              | 5,85%   |
| 8        | Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam ("VCBS")   | Không liên quan                 | 30.080.442.500                                       | 759.241.356.250                              | 3,96%   |
|          | <b>Tổng cộng</b>   |                                 | <b>759.241.356.250</b>                               | <b>759.241.356.250</b>                       | <b>100%</b>   |

# Quý Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. GIÁ TRỊ GIAO DỊCH VÀ GIÁ DỊCH VỤ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

Chi tiết giá trị giao dịch và giá dịch vụ giao dịch chứng khoán theo từng công ty môi giới chính trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| STT       | Các công ty chứng khoán có giao dịch với Quý trong năm           | Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ | Tỷ lệ giao dịch của Quý qua từng công ty chứng khoán |  |   |                                 |   |
|-----------|--|---------------------------------|--|--|---|---------------------------------|---|
|           |  |                                 | Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND              | Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND | Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm báo cáo | Phí dịch vụ giao dịch bình quân | Phí giao dịch bình quân trên thị trường |
| <b>I</b>  | <b>Giao dịch chứng khoán thông qua công ty môi giới</b>          |                                 |  |  |   |                                 |   |
| 1         | Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng ("MBKE") | Không liên quan                 | 225.673.212.000                                      | 960.058.329.200                              | 23,51%  | 0,10%                           | 0,00% - 0,45%                           |
| 2         | Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")                           | Không liên quan                 | 206.191.105.000                                      | 960.058.329.200                              | 21,48%  | 0,08%                           | 0,00% - 0,45%                           |
| 3         | Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS")                    | Không liên quan                 | 201.438.681.000                                      | 960.058.329.200                              | 20,98%  | 0,15%                           | 0,00% - 0,45%                           |
| 4         | Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("SSI")                          | Không liên quan                 | 173.236.461.000                                      | 960.058.329.200                              | 18,04%  | 0,15%                           | 0,00% - 0,45%                           |
| 5         | Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("TCBS")                   | Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ | 85.967.273.200                                       | 960.058.329.200                              | 8,95%   | 0,03%                           | 0,00% - 0,45%                           |
| 6         | Công ty Cổ phần Chứng khoán VietCap ("VCI")                      | Không liên quan                 | 66.561.605.000                                       | 960.058.329.200                              | 6,93%   | 0,15%                           | 0,00% - 0,45%                           |
|           | <b>Tổng cộng</b>   |                                 | <b>959.068.337.200</b>                               |  | <b>99,90%</b>   |                                 |   |
| <b>II</b> | <b>Giao dịch chứng khoán không thông qua công ty môi giới</b>    |                                 |  |  |   |                                 |   |
|           | Thực hiện quyền mua cổ phiếu                                     |                                 | 989.992.000  | 960.058.329.200                              | 0,10%   |                                 |   |
|           | <b>Tổng cộng</b>   |                                 | <b>989.992.000</b>                                   |  | <b>0,10%</b>  |                                 |   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|   | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2025</i> | <i>Đơn vị tính: VND<br/>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024</i> |
|---|--------------------------------------|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:           | 12.051.225.638                       | 3.181.566.751   |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành | 12.051.225.638                       | 3.181.566.751   |
| Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư     | 119.746.297                          | 243.159.780   |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>12.170.971.935</b>                | <b>3.424.726.531</b>                                      |

80.  
 i T)  
 :H  
 c YC  
 N/  
 HỒ

## Quý Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| STT | Các khoản đầu tư   | Giá mua               | Giá trị hợp lý        | Chênh lệch đánh giá lại |                        | Giá trị đánh giá lại  |
|-----|--------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|
|     |                    |                       |                       | Tăng                    | Giảm                   |                       |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết  | 75.589.935.034        | 74.265.108.400        | 2.208.037.554           | (3.532.864.188)        | 74.265.108.400        |
| 2   | Quyền mua cổ phiếu | -                     | 78.765.750            | 78.765.750              | -                      | 78.765.750            |
|     |                    | <b>75.589.935.034</b> | <b>74.343.874.150</b> | <b>2.286.803.304</b>    | <b>(3.532.864.188)</b> | <b>74.343.874.150</b> |

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| STT | Các khoản đầu tư  | Giá mua               | Giá trị hợp lý        | Chênh lệch đánh giá lại |                        | Giá trị đánh giá lại  |
|-----|-------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|
|     |                   |                       |                       | Tăng                    | Giảm                   |                       |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết | 84.526.011.305        | 86.231.649.750        | 3.057.840.463           | (1.352.202.018)        | 86.231.649.750        |
|     | <b>Tổng cộng</b>  | <b>84.526.011.305</b> | <b>86.231.649.750</b> | <b>3.057.840.463</b>    | <b>(1.352.202.018)</b> | <b>86.231.649.750</b> |

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ VÀ PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC**

|                                       | <i>Đơn vị tính: VND</i>              |                                      |
|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                                       | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2025</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024</i> |
| Phải trả phí kiểm toán                | 54.000.000                           | 95.455.800                           |
| Phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ | 45.000.000                           | 45.000.000                           |
| Phải trả phí môi giới chứng khoán     | 1.968.224                            | 68.736                               |
| Phải trả phí lưu ký xử lý giao dịch   | 738.084                              | 100.000                              |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>101.706.308</b>                   | <b>140.624.536</b>                   |

**13. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>              |                                      |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
|   | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2025</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024</i> |
| Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ mở   | 87.359.311                           | 91.750.734                           |
| Phải trả giá dịch vụ lưu ký Quỹ mở  | 20.000.000                           | 20.000.000                           |
| Phải trả giá dịch vụ giám sát Quỹ mở  | 5.500.000                            | 5.500.000                            |
| Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ mở  | 16.500.000                           | 16.500.000                           |
| Phải trả giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng   | 13.200.000                           | 13.200.000                           |
| Phải trả giá dịch vụ lưu ký thanh toán cho<br>Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán<br>Việt Nam | 785.983                              | 861.298                              |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>143.345.294</b>                   | <b>147.812.032</b>                   |



## Quý Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 14. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

|  | Đơn vị         | Số dư đầu năm         | Phát sinh trong năm     | Số dư cuối năm        |
|--|----------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>Vốn góp phát hành</b>                                 |                |                       |                         |                       |
| Số lượng (1)   | CCQ            | 14.778.991,01         | 3.143.458,05            | 17.922.449,06         |
| Giá trị ghi theo mệnh giá (2)                            | VND            | 147.789.910.100       | 31.434.580.500          | 179.224.490.600       |
| Thặng dư vốn góp phát hành (3)                           | VND            | 32.422.283.292        | 9.974.359.943           | 42.396.643.235        |
| Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)     | VND            | 180.212.193.392       | 41.408.940.443          | 221.621.133.835       |
| <b>Vốn góp mua lại</b>                                   |                |                       |                         |                       |
| Số lượng (6)   | CCQ            | (7.746.475,66)        | (4.011.526,21)          | (11.758.001,87)       |
| Giá trị ghi theo mệnh giá (7)                            | VND            | (77.464.756.600)      | (40.115.262.100)        | (117.580.018.700)     |
| Thặng dư vốn góp mua lại (8)                             | VND            | (26.005.708.872)      | (13.615.171.535)        | (39.620.880.407)      |
| Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)       | VND            | (103.470.465.472)     | (53.730.433.635)        | (157.200.899.107)     |
| <b>Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) + (6)</b> | <b>CCQ</b>     | <b>7.032.515,35</b>   | <b>(868.068,16)</b>     | <b>6.164.447,19</b>   |
| <b>Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) + (9)</b>        | <b>VND</b>     | <b>76.741.727.920</b> | <b>(12.321.493.192)</b> | <b>64.420.234.728</b> |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối (13)</b>                     | <b>VND</b>     | <b>12.482.311.661</b> | <b>6.553.474.573</b>    | <b>19.035.786.234</b> |
| <b>Giá trị tài sản ròng hiện hành</b>                    | <b>VND</b>     | <b>89.224.039.581</b> |                         | <b>83.456.020.962</b> |
| <b>Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ</b>    | <b>VND/CCQ</b> | <b>12.687,35</b>      |                         | <b>13.538,28</b>      |

## Quý Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 14. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|  | Đơn vị  | Số dư đầu năm         | Phát sinh trong năm    | Số dư cuối năm        |
|--|---------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Vốn góp phát hành</b>                                 |         |                       |                        |                       |
| Số lượng (1)   | CCQ     | 6.150.179,93          | 8.628.811,08           | 14.778.991,01         |
| Giá trị ghi theo mệnh giá (2)                            | VND     | 61.501.799.300        | 86.288.110.800         | 147.789.910.100       |
| Thặng dư vốn góp phát hành (3)                           | VND     | 2.781.554.418         | 29.640.728.874         | 32.422.283.292        |
| Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)     | VND     | 64.283.353.718        | 115.928.839.674        | 180.212.193.392       |
| <b>Vốn góp mua lại</b>                                   |         |                       |                        |                       |
| Số lượng (6)   | CCQ     | (240.678,19)          | (7.505.797,47)         | (7.746.475,66)        |
| Giá trị ghi theo mệnh giá (7)                            | VND     | (2.406.781.900)       | (75.057.974.700)       | (77.464.756.600)      |
| Thặng dư vốn góp mua lại (8)                             | VND     | (612.296.500)         | (25.393.412.372)       | (26.005.708.872)      |
| Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)       | VND     | (3.019.078.400)       | (100.451.387.072)      | (103.470.465.472)     |
| <b>Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) + (6)</b> | CCQ     | <b>5.909.501,74</b>   | <b>1.123.013,61</b>    | <b>7.032.515,35</b>   |
| <b>Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) + (9)</b>        | VND     | <b>61.264.275.318</b> | <b>15.477.452.602</b>  | <b>76.741.727.920</b> |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối (13)</b>                     | VND     | <b>14.553.469.677</b> | <b>(2.071.158.016)</b> | <b>12.482.311.661</b> |
| <b>Giá trị tài sản ròng hiện hành</b>                    | VND     | <b>75.817.744.995</b> |                        | <b>89.224.039.581</b> |
| <b>Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ</b>    | VND/CCQ | <b>12.829,80</b>      |                        | <b>12.687,35</b>      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

|                               | <i>Đơn vị tính: VND</i>              |                                      |
|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                               | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2025</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024</i> |
| Lợi nhuận đã thực hiện        | 20.281.847.118                       | 10.776.673.216                       |
| Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện | (1.246.060.884)                      | 1.705.638.445                        |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>19.035.786.234</b>                | <b>12.482.311.661</b>                |

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

| STT | Ngày NAV (*) | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ | Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND | Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------|--|--|
|     | 31-12-2024   | 89.224.039.581           | 7.032.515,35               | 12.687,35                                |  |
| 1   | 1-1-2025     | 89.218.841.703           | 7.032.515,35               | 12.686,61                                | (0,74)   |
| 2   | 2-1-2025     | 89.703.666.097           | 7.025.313,27               | 12.768,63                                | 82,02  |
| 3   | 5-1-2025     | 88.737.352.882           | 7.028.592,43               | 12.625,19                                | (143,44)   |
| 4   | 6-1-2025     | 87.621.961.905           | 7.054.548,63               | 12.420,63                                | (204,56)   |
| 5   | 7-1-2025     | 87.135.745.555           | 7.054.502,72               | 12.351,79                                | (68,84)  |
| 6   | 8-1-2025     | 87.492.439.799           | 7.057.952,39               | 12.396,29                                | 44,50  |
| 7   | 9-1-2025     | 86.925.563.209           | 7.048.033,89               | 12.333,30                                | (62,99)  |
| 8   | 12-1-2025    | 86.091.018.843           | 7.066.632,95               | 12.182,74                                | (150,56)   |
| 9   | 13-1-2025    | 88.309.102.021           | 7.201.169,90               | 12.263,16                                | 80,42  |
| 10  | 14-1-2025    | 87.949.105.332           | 7.190.988,67               | 12.230,46                                | (32,70)  |
| 11  | 15-1-2025    | 88.990.618.321           | 7.196.373,04               | 12.366,03                                | 135,57   |
| 12  | 16-1-2025    | 89.406.764.348           | 7.198.581,88               | 12.420,05                                | 54,02  |
| 13  | 19-1-2025    | 90.176.358.474           | 7.198.374,91               | 12.527,32                                | 107,27   |
| 14  | 20-1-2025    | 89.832.010.700           | 7.194.967,54               | 12.485,39                                | (41,93)  |
| 15  | 21-1-2025    | 89.847.992.970           | 7.201.603,69               | 12.476,10                                | (9,29)   |
| 16  | 22-1-2025    | 89.559.821.322           | 7.197.208,43               | 12.443,68                                | (32,42)  |
| 17  | 23-1-2025    | 90.479.503.478           | 7.200.460,89               | 12.565,79                                | 122,11   |
| 18  | 26-1-2025    | 90.470.924.066           | 7.212.579,42               | 12.543,49                                | (22,30)  |
| 19  | 31-1-2025    | 90.443.907.488           | 7.212.579,42               | 12.539,74                                | (3,75)   |
| 20  | 2-2-2025     | 90.432.946.339           | 7.212.579,42               | 12.538,22                                | (1,52)   |
| 21  | 3-2-2025     | 90.786.269.384           | 7.222.328,02               | 12.570,22                                | 32,00  |
| 22  | 4-2-2025     | 91.979.946.442           | 7.232.642,49               | 12.717,33                                | 147,11   |
| 23  | 5-2-2025     | 92.653.467.394           | 7.237.165,44               | 12.802,45                                | 85,12  |
| 24  | 6-2-2025     | 92.099.329.293           | 7.222.556,64               | 12.751,62                                | (50,83)  |
| 25  | 9-2-2025     | 91.582.387.918           | 7.214.331,30               | 12.694,50                                | (57,12)  |
| 26  | 10-2-2025    | 90.523.824.782           | 7.212.179,26               | 12.551,52                                | (142,98)   |
| 27  | 11-2-2025    | 91.456.878.435           | 7.216.564,89               | 12.673,18                                | 121,66   |
| 28  | 12-2-2025    | 91.713.003.842           | 7.230.582,80               | 12.684,04                                | 10,86  |
| 29  | 13-2-2025    | 92.206.318.500           | 7.228.679,55               | 12.755,62                                | 71,58  |
| 30  | 16-2-2025    | 92.292.230.533           | 7.214.152,56               | 12.793,21                                | 37,59  |
| 31  | 17-2-2025    | 91.707.496.547           | 7.219.714,11               | 12.702,37                                | (90,84)  |
| 32  | 18-2-2025    | 92.006.541.545           | 7.220.932,58               | 12.741,64                                | 39,27  |
| 33  | 19-2-2025    | 93.822.968.249           | 7.238.056,34               | 12.962,45                                | 220,81   |
| 34  | 20-2-2025    | 93.647.314.848           | 7.239.209,67               | 12.936,12                                | (26,33)  |
| 35  | 23-2-2025    | 93.611.285.645           | 7.256.432,44               | 12.900,45                                | (35,67)  |
| 36  | 24-2-2025    | 93.981.153.585           | 7.258.255,50               | 12.948,17                                | 47,72  |
| 37  | 25-2-2025    | 93.937.484.156           | 7.260.910,68               | 12.937,42                                | (10,75)  |
| 38  | 26-2-2025    | 93.995.961.896           | 7.258.226,99               | 12.950,26                                | 12,84  |
| 39  | 27-2-2025    | 94.551.919.686           | 7.262.977,54               | 13.018,34                                | 68,08  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| STT | Ngày NAV (*) | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ | Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND | Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------|--|--|
| 40  | 28-2-2025    | 94.304.490.511           | 7.270.484,94               | 12.970,86                                | (47,48)  |
| 41  | 2-3-2025     | 94.293.760.754           | 7.270.484,94               | 12.969,39                                | (1,47)   |
| 42  | 3-3-2025     | 94.629.186.978           | 7.279.963,66               | 12.998,57                                | 29,18  |
| 43  | 4-3-2025     | 94.676.480.575           | 7.259.798,65               | 13.041,19                                | 42,62  |
| 44  | 5-3-2025     | 93.570.762.603           | 7.263.833,36               | 12.881,73                                | (159,46)   |
| 45  | 6-3-2025     | 94.374.738.367           | 7.221.138,67               | 13.069,23                                | 187,50   |
| 46  | 9-3-2025     | 93.770.374.867           | 7.206.189,89               | 13.012,47                                | (56,76)  |
| 47  | 10-3-2025    | 94.044.413.862           | 7.231.456,08               | 13.004,90                                | (7,57)   |
| 48  | 11-3-2025    | 93.591.172.516           | 7.208.957,13               | 12.982,62                                | (22,28)  |
| 49  | 12-3-2025    | 93.176.368.275           | 7.197.275,68               | 12.946,06                                | (36,56)  |
| 50  | 13-3-2025    | 91.597.087.242           | 7.185.531,89               | 12.747,43                                | (198,63)   |
| 51  | 16-3-2025    | 90.908.871.992           | 7.187.143,58               | 12.648,81                                | (98,62)  |
| 52  | 17-3-2025    | 91.413.355.224           | 7.184.397,51               | 12.723,87                                | 75,06  |
| 53  | 18-3-2025    | 91.319.458.985           | 7.183.627,67               | 12.712,16                                | (11,71)  |
| 54  | 19-3-2025    | 91.089.769.726           | 7.186.053,95               | 12.675,90                                | (36,26)  |
| 55  | 20-3-2025    | 92.220.844.118           | 7.253.465,03               | 12.714,03                                | 38,13  |
| 56  | 23-3-2025    | 92.107.879.479           | 7.258.994,13               | 12.688,79                                | (25,24)  |
| 57  | 24-3-2025    | 92.091.813.236           | 7.262.859,47               | 12.679,82                                | (8,97)   |
| 58  | 25-3-2025    | 92.192.642.746           | 7.264.242,08               | 12.691,29                                | 11,47  |
| 59  | 26-3-2025    | 91.656.924.965           | 7.264.069,68               | 12.617,84                                | (73,45)  |
| 60  | 27-3-2025    | 89.806.730.360           | 7.135.076,29               | 12.586,65                                | (31,19)  |
| 61  | 30-3-2025    | 88.844.797.332           | 7.139.814,66               | 12.443,57                                | (143,08)   |
| 62  | 31-3-2025    | 88.837.166.977           | 7.130.060,70               | 12.459,52                                | 15,95  |
| 63  | 1-4-2025     | 89.048.219.673           | 7.132.703,68               | 12.484,49                                | 24,97  |
| 64  | 2-4-2025     | 88.917.355.667           | 7.133.814,03               | 12.464,20                                | (20,29)  |
| 65  | 3-4-2025     | 83.027.284.318           | 7.133.473,90               | 11.639,10                                | (825,10)   |
| 66  | 6-4-2025     | 80.575.840.775           | 7.079.653,67               | 11.381,32                                | (257,78)   |
| 67  | 7-4-2025     | 80.570.851.737           | 7.079.653,67               | 11.380,62                                | (0,70)   |
| 68  | 8-4-2025     | 74.706.177.412           | 7.054.339,35               | 10.590,10                                | (790,52)   |
| 69  | 9-4-2025     | 70.754.798.366           | 7.040.214,96               | 10.050,09                                | (540,01)   |
| 70  | 10-4-2025    | 75.728.064.313           | 7.019.736,51               | 10.787,87                                | 737,78   |
| 71  | 13-4-2025    | 78.910.568.391           | 7.084.843,10               | 11.137,94                                | 350,07   |
| 72  | 14-4-2025    | 81.013.121.502           | 7.099.078,07               | 11.411,78                                | 273,84   |
| 73  | 15-4-2025    | 80.811.057.845           | 7.121.248,87               | 11.347,87                                | (63,91)  |
| 74  | 16-4-2025    | 80.593.698.591           | 7.124.090,19               | 11.312,84                                | (35,03)  |
| 75  | 17-4-2025    | 81.188.868.246           | 7.127.389,01               | 11.391,10                                | 78,26  |
| 76  | 20-4-2025    | 81.586.056.908           | 7.123.361,86               | 11.453,30                                | 62,20  |
| 77  | 21-4-2025    | 81.591.467.760           | 7.118.842,99               | 11.461,33                                | 8,03   |
| 78  | 22-4-2025    | 80.665.798.294           | 7.120.242,72               | 11.329,07                                | (132,26)   |
| 79  | 23-4-2025    | 81.659.316.424           | 7.092.970,79               | 11.512,71                                | 183,64   |
| 80  | 24-4-2025    | 81.929.709.896           | 7.094.233,68               | 11.548,77                                | 36,06  |
| 81  | 27-4-2025    | 86.852.477.992           | 7.493.256,88               | 11.590,75                                | 41,98  |
| 82  | 28-4-2025    | 86.552.340.651           | 7.498.079,24               | 11.543,26                                | (47,49)  |
| 83  | 30-4-2025    | 86.858.611.704           | 7.500.156,75               | 11.580,90                                | 37,64  |
| 84  | 4-5-2025     | 86.838.131.616           | 7.500.156,75               | 11.578,17                                | (2,73)   |
| 85  | 5-5-2025     | 88.504.105.812           | 7.508.373,91               | 11.787,38                                | 209,21   |
| 86  | 6-5-2025     | 87.600.938.308           | 7.477.002,65               | 11.716,05                                | (71,33)  |
| 87  | 7-5-2025     | 87.933.537.403           | 7.484.248,54               | 11.749,14                                | 33,09  |
| 88  | 8-5-2025     | 88.684.109.388           | 7.489.820,79               | 11.840,61                                | 91,47  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| STT | Ngày NAV (*) | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ | Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND | Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------|--|--|
| 89  | 11-5-2025    | 88.366.650.855           | 7.504.953,38               | 11.774,44                                | (66,17)  |
| 90  | 12-5-2025    | 88.853.446.913           | 7.505.719,85               | 11.838,09                                | 63,65  |
| 91  | 13-5-2025    | 89.867.848.479           | 7.505.200,54               | 11.974,07                                | 135,98   |
| 92  | 14-5-2025    | 90.407.300.548           | 7.507.945,52               | 12.041,54                                | 67,47  |
| 93  | 15-5-2025    | 90.791.276.531           | 7.514.043,41               | 12.082,87                                | 41,33  |
| 94  | 18-5-2025    | 90.460.793.663           | 7.514.430,91               | 12.038,27                                | (44,60)  |
| 95  | 19-5-2025    | 90.091.286.847           | 7.518.103,43               | 11.983,24                                | (55,03)  |
| 96  | 20-5-2025    | 90.439.664.455           | 7.525.963,38               | 12.017,02                                | 33,78  |
| 97  | 21-5-2025    | 90.710.392.747           | 7.527.510,51               | 12.050,51                                | 33,49  |
| 98  | 22-5-2025    | 90.836.696.876           | 7.549.147,72               | 12.032,70                                | (17,81)  |
| 99  | 25-5-2025    | 90.942.285.772           | 7.548.560,76               | 12.047,63                                | 14,93  |
| 100 | 26-5-2025    | 92.784.443.129           | 7.549.206,65               | 12.290,62                                | 242,99   |
| 101 | 27-5-2025    | 93.813.248.842           | 7.534.600,65               | 12.450,99                                | 160,37   |
| 102 | 28-5-2025    | 93.461.828.331           | 7.538.103,83               | 12.398,58                                | (52,41)  |
| 103 | 29-5-2025    | 93.648.832.402           | 7.527.422,61               | 12.441,02                                | 42,44  |
| 104 | 31-5-2025    | 92.725.215.681           | 7.526.061,07               | 12.320,55                                | (120,47)   |
| 105 | 1-6-2025     | 92.719.827.212           | 7.526.061,07               | 12.319,83                                | (0,72)   |
| 106 | 2-6-2025     | 93.941.476.051           | 7.513.357,59               | 12.503,26                                | 183,43   |
| 107 | 3-6-2025     | 94.065.950.268           | 7.507.286,11               | 12.529,95                                | 26,69  |
| 108 | 4-6-2025     | 90.334.644.061           | 7.186.768,35               | 12.569,57                                | 39,62  |
| 109 | 5-6-2025     | 90.903.048.673           | 7.179.873,92               | 12.660,81                                | 91,24  |
| 110 | 8-6-2025     | 89.853.003.531           | 7.180.420,72               | 12.513,61                                | (147,20)   |
| 111 | 9-6-2025     | 88.456.447.727           | 7.184.949,62               | 12.311,35                                | (202,26)   |
| 112 | 10-6-2025    | 88.253.561.842           | 7.177.920,02               | 12.295,14                                | (16,21)  |
| 113 | 11-6-2025    | 88.856.937.742           | 7.176.635,11               | 12.381,42                                | 86,28  |
| 114 | 12-6-2025    | 89.350.431.903           | 7.177.074,21               | 12.449,42                                | 68,00  |
| 115 | 15-6-2025    | 88.515.041.472           | 7.178.915,40               | 12.329,86                                | (119,56)   |
| 116 | 16-6-2025    | 90.556.925.040           | 7.177.298,72               | 12.617,13                                | 287,27   |
| 117 | 17-6-2025    | 90.444.459.198           | 7.174.401,97               | 12.606,55                                | (10,58)  |
| 118 | 18-6-2025    | 90.015.144.753           | 7.171.651,85               | 12.551,52                                | (55,03)  |
| 119 | 19-6-2025    | 89.455.793.991           | 7.165.893,91               | 12.483,54                                | (67,98)  |
| 120 | 22-6-2025    | 89.683.682.785           | 7.160.146,48               | 12.525,39                                | 41,85  |
| 121 | 23-6-2025    | 89.325.039.378           | 7.116.266,60               | 12.552,23                                | 26,84  |
| 122 | 24-6-2025    | 89.123.635.573           | 7.118.882,75               | 12.519,32                                | (32,91)  |
| 123 | 25-6-2025    | 88.939.647.889           | 7.111.834,34               | 12.505,86                                | (13,46)  |
| 124 | 26-6-2025    | 88.730.562.717           | 7.100.649,24               | 12.496,11                                | (9,75)   |
| 125 | 29-6-2025    | 88.606.308.800           | 7.100.593,74               | 12.478,71                                | (17,40)  |
| 126 | 30-6-2025    | 89.484.768.045           | 7.102.910,42               | 12.598,32                                | 119,61   |
| 127 | 1-7-2025     | 88.798.860.745           | 7.051.537,23               | 12.592,83                                | (5,49)   |
| 128 | 2-7-2025     | 89.460.760.065           | 7.048.069,14               | 12.692,94                                | 100,11   |
| 129 | 3-7-2025     | 88.546.155.844           | 7.006.366,24               | 12.637,95                                | (54,99)  |
| 130 | 6-7-2025     | 88.793.232.593           | 7.007.593,93               | 12.671,00                                | 33,05  |
| 131 | 7-7-2025     | 89.155.632.002           | 7.010.469,31               | 12.717,49                                | 46,49  |
| 132 | 8-7-2025     | 89.959.737.073           | 7.010.504,79               | 12.832,13                                | 114,64   |
| 133 | 9-7-2025     | 89.686.182.485           | 6.987.363,50               | 12.835,48                                | 3,35   |
| 134 | 10-7-2025    | 89.720.661.970           | 6.985.239,54               | 12.844,32                                | 8,84   |
| 135 | 13-7-2025    | 89.738.639.979           | 6.984.688,85               | 12.847,90                                | 3,58   |
| 136 | 14-7-2025    | 90.813.903.856           | 6.985.336,45               | 13.000,64                                | 152,74   |
| 137 | 15-7-2025    | 90.284.021.354           | 6.983.574,54               | 12.928,05                                | (72,59)  |

2-c  
 Y  
 OUN  
 AM  
 CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| STT | Ngày NAV (*) | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ | Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND | Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------|--|--|
| 138 | 16-7-2025    | 91.455.801.698           | 6.983.657,55               | 13.095,68                                | 167,63   |
| 139 | 17-7-2025    | 90.160.981.752           | 6.837.599,25               | 13.186,05                                | 90,37  |
| 140 | 20-7-2025    | 90.272.367.749           | 6.832.371,06               | 13.212,45                                | 26,40  |
| 141 | 21-7-2025    | 89.989.304.516           | 6.836.940,26               | 13.162,21                                | (50,24)  |
| 142 | 22-7-2025    | 91.360.196.459           | 6.825.804,23               | 13.384,53                                | 222,32   |
| 143 | 23-7-2025    | 92.838.782.924           | 6.836.294,83               | 13.580,27                                | 195,74   |
| 144 | 24-7-2025    | 93.640.641.849           | 6.840.278,81               | 13.689,59                                | 109,32   |
| 145 | 27-7-2025    | 93.803.852.998           | 6.713.302,52               | 13.972,83                                | 283,24   |
| 146 | 28-7-2025    | 96.031.008.376           | 6.660.003,23               | 14.419,06                                | 446,23   |
| 147 | 29-7-2025    | 90.451.967.000           | 6.651.628,26               | 13.598,46                                | (820,60)   |
| 148 | 30-7-2025    | 89.756.189.516           | 6.534.082,55               | 13.736,61                                | 138,15   |
| 149 | 31-7-2025    | 88.800.405.456           | 6.436.044,45               | 13.797,35                                | 60,74  |
| 150 | 3-8-2025     | 88.631.049.968           | 6.437.021,89               | 13.768,95                                | (28,40)  |
| 151 | 4-8-2025     | 90.181.870.692           | 6.440.970,64               | 14.001,28                                | 232,33   |
| 152 | 5-8-2025     | 88.412.748.506           | 6.421.314,62               | 13.768,63                                | (232,65)   |
| 153 | 6-8-2025     | 89.520.024.147           | 6.411.461,06               | 13.962,49                                | 193,86   |
| 154 | 7-8-2025     | 91.275.844.141           | 6.430.006,61               | 14.195,29                                | 232,80   |
| 155 | 10-8-2025    | 91.554.663.991           | 6.414.830,53               | 14.272,34                                | 77,05  |
| 156 | 11-8-2025    | 91.485.594.544           | 6.382.318,67               | 14.334,22                                | 61,88  |
| 157 | 12-8-2025    | 91.670.588.668           | 6.339.041,48               | 14.461,26                                | 127,04   |
| 158 | 13-8-2025    | 91.881.216.982           | 6.272.581,16               | 14.648,07                                | 186,81   |
| 159 | 14-8-2025    | 92.645.696.120           | 6.279.320,04               | 14.754,09                                | 106,02   |
| 160 | 17-8-2025    | 91.140.640.465           | 6.274.925,29               | 14.524,57                                | (229,52)   |
| 161 | 18-8-2025    | 91.860.184.003           | 6.229.296,25               | 14.746,47                                | 221,90   |
| 162 | 19-8-2025    | 90.902.974.741           | 6.187.856,98               | 14.690,54                                | (55,93)  |
| 163 | 20-8-2025    | 89.026.213.930           | 6.218.460,74               | 14.316,43                                | (374,11)   |
| 164 | 21-8-2025    | 87.807.015.139           | 6.162.042,79               | 14.249,66                                | (66,77)  |
| 165 | 24-8-2025    | 83.351.117.880           | 5.976.896,32               | 13.945,55                                | (304,11)   |
| 166 | 25-8-2025    | 81.401.554.071           | 5.969.443,57               | 13.636,37                                | (309,18)   |
| 167 | 26-8-2025    | 84.008.937.252           | 5.964.735,43               | 14.084,26                                | 447,89   |
| 168 | 27-8-2025    | 83.980.733.628           | 5.974.595,24               | 14.056,30                                | (27,96)  |
| 169 | 28-8-2025    | 85.229.834.973           | 5.986.460,53               | 14.237,09                                | 180,79   |
| 170 | 31-8-2025    | 85.647.364.042           | 5.988.092,50               | 14.302,94                                | 65,85  |
| 171 | 2-9-2025     | 85.635.759.230           | 5.988.092,50               | 14.301,00                                | (1,94)   |
| 172 | 3-9-2025     | 86.064.617.319           | 5.988.795,00               | 14.370,94                                | 69,94  |
| 173 | 4-9-2025     | 86.675.297.918           | 5.994.150,33               | 14.459,98                                | 89,04  |
| 174 | 7-9-2025     | 84.622.878.873           | 5.990.386,96               | 14.126,44                                | (333,54)   |
| 175 | 8-9-2025     | 82.413.318.167           | 5.989.529,80               | 13.759,56                                | (366,88)   |
| 176 | 9-9-2025     | 83.349.268.877           | 5.958.455,13               | 13.988,40                                | 228,84   |
| 177 | 10-9-2025    | 84.060.708.258           | 5.959.038,73               | 14.106,42                                | 118,02   |
| 178 | 11-9-2025    | 84.193.040.451           | 5.970.550,89               | 14.101,38                                | (5,04)   |
| 179 | 14-9-2025    | 85.468.683.001           | 5.973.193,43               | 14.308,70                                | 207,32   |
| 180 | 15-9-2025    | 88.505.649.916           | 6.002.831,13               | 14.743,98                                | 435,28   |
| 181 | 16-9-2025    | 89.305.174.061           | 6.048.788,24               | 14.764,14                                | 20,16  |
| 182 | 17-9-2025    | 87.422.193.083           | 5.985.679,84               | 14.605,22                                | (158,92)   |
| 183 | 18-9-2025    | 87.079.264.413           | 5.975.231,87               | 14.573,36                                | (31,86)  |
| 184 | 21-9-2025    | 87.094.727.340           | 5.969.526,42               | 14.589,88                                | 16,52  |
| 185 | 22-9-2025    | 86.217.061.244           | 5.986.189,21               | 14.402,66                                | (187,22)   |
| 186 | 23-9-2025    | 85.612.795.963           | 6.000.727,56               | 14.267,06                                | (135,60)   |
| 187 | 24-9-2025    | 86.500.644.393           | 5.966.297,46               | 14.498,21                                | 231,15   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| STT | Ngày NAV (*) | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ | Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND | Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------|--|--|
| 188 | 25-9-2025    | 87.443.701.059           | 5.977.316,36               | 14.629,25                                | 131,04   |
| 189 | 28-9-2025    | 87.025.837.148           | 5.982.928,63               | 14.545,69                                | (83,56)  |
| 190 | 29-9-2025    | 86.893.110.138           | 6.023.265,23               | 14.426,24                                | (119,45)   |
| 191 | 30-9-2025    | 85.908.683.440           | 6.026.505,02               | 14.255,14                                | (171,10)   |
| 192 | 1-10-2025    | 85.924.276.171           | 6.022.638,23               | 14.266,88                                | 11,74  |
| 193 | 2-10-2025    | 85.324.725.196           | 6.048.647,18               | 14.106,41                                | (160,47)   |
| 194 | 5-10-2025    | 84.674.905.443           | 6.057.355,08               | 13.978,85                                | (127,56)   |
| 195 | 6-10-2025    | 87.576.192.889           | 6.075.891,97               | 14.413,71                                | 434,86   |
| 196 | 7-10-2025    | 86.889.389.914           | 6.082.566,20               | 14.284,98                                | (128,73)   |
| 197 | 8-10-2025    | 87.522.525.582           | 6.090.145,72               | 14.371,17                                | 86,19  |
| 198 | 9-10-2025    | 87.993.593.489           | 6.094.876,41               | 14.437,30                                | 66,13  |
| 199 | 12-10-2025   | 89.586.453.137           | 6.095.373,98               | 14.697,44                                | 260,14   |
| 200 | 13-10-2025   | 92.489.242.301           | 6.237.539,32               | 14.827,84                                | 130,40   |
| 201 | 14-10-2025   | 91.271.900.195           | 6.214.159,49               | 14.687,73                                | (140,11)   |
| 202 | 15-10-2025   | 89.577.108.093           | 6.127.280,27               | 14.619,39                                | (68,34)  |
| 203 | 16-10-2025   | 90.386.118.312           | 6.113.358,39               | 14.785,01                                | 165,62   |
| 204 | 19-10-2025   | 89.456.803.892           | 6.106.134,13               | 14.650,31                                | (134,70)   |
| 205 | 20-10-2025   | 84.460.190.474           | 6.107.835,86               | 13.828,16                                | (822,15)   |
| 206 | 21-10-2025   | 85.275.412.135           | 6.107.101,83               | 13.963,31                                | 135,15   |
| 207 | 22-10-2025   | 86.883.389.533           | 6.107.083,22               | 14.226,65                                | 263,34   |
| 208 | 23-10-2025   | 87.020.520.611           | 6.119.819,97               | 14.219,45                                | (7,20)   |
| 209 | 26-10-2025   | 87.057.878.828           | 6.157.847,87               | 14.137,71                                | (81,74)  |
| 210 | 27-10-2025   | 85.847.932.509           | 6.152.297,61               | 13.953,80                                | (183,91)   |
| 211 | 28-10-2025   | 86.870.553.110           | 6.156.329,76               | 14.110,76                                | 156,96   |
| 212 | 29-10-2025   | 88.950.100.441           | 6.157.078,39               | 14.446,80                                | 336,04   |
| 213 | 30-10-2025   | 89.221.897.142           | 6.162.100,29               | 14.479,13                                | 32,33  |
| 214 | 31-10-2025   | 89.305.163.360           | 6.184.645,66               | 14.439,81                                | (39,32)  |
| 215 | 2-11-2025    | 89.293.318.035           | 6.184.645,66               | 14.437,90                                | (1,91)   |
| 216 | 3-11-2025    | 87.726.410.115           | 6.186.130,09               | 14.181,14                                | (256,76)   |
| 217 | 4-11-2025    | 88.737.126.584           | 6.189.442,63               | 14.336,85                                | 155,71   |
| 218 | 5-11-2025    | 88.800.078.899           | 6.201.423,67               | 14.319,30                                | (17,55)  |
| 219 | 6-11-2025    | 87.787.876.870           | 6.203.855,58               | 14.150,53                                | (168,77)   |
| 220 | 9-11-2025    | 86.127.638.998           | 6.206.036,06               | 13.878,04                                | (272,49)   |
| 221 | 10-11-2025   | 85.303.720.556           | 6.208.230,79               | 13.740,42                                | (137,62)   |
| 222 | 11-11-2025   | 85.731.267.193           | 6.200.150,63               | 13.827,28                                | 86,86  |
| 223 | 12-11-2025   | 87.763.647.461           | 6.202.930,90               | 14.148,73                                | 321,45   |
| 224 | 13-11-2025   | 88.010.746.158           | 6.205.518,56               | 14.182,65                                | 33,92  |
| 225 | 16-11-2025   | 88.237.494.313           | 6.207.345,92               | 14.215,01                                | 32,36  |
| 226 | 17-11-2025   | 89.411.567.190           | 6.214.047,01               | 14.388,62                                | 173,61   |
| 227 | 18-11-2025   | 89.112.636.910           | 6.202.267,26               | 14.367,75                                | (20,87)  |
| 228 | 19-11-2025   | 88.128.975.028           | 6.201.342,81               | 14.211,27                                | (156,48)   |
| 229 | 20-11-2025   | 87.359.958.620           | 6.202.862,46               | 14.083,81                                | (127,46)   |
| 230 | 23-11-2025   | 87.414.372.084           | 6.201.551,35               | 14.095,56                                | 11,75  |
| 231 | 24-11-2025   | 87.374.997.082           | 6.188.783,51               | 14.118,28                                | 22,72  |
| 232 | 25-11-2025   | 86.694.715.532           | 6.200.722,43               | 13.981,38                                | (136,90)   |
| 233 | 26-11-2025   | 87.762.497.882           | 6.175.184,70               | 14.212,12                                | 230,74   |
| 234 | 27-11-2025   | 87.632.125.337           | 6.178.734,60               | 14.182,85                                | (29,27)  |
| 235 | 30-11-2025   | 87.977.164.307           | 6.186.021,46               | 14.221,93                                | 39,08  |
| 236 | 1-12-2025    | 87.910.942.121           | 6.186.145,57               | 14.210,93                                | (11,00)  |
| 237 | 2-12-2025    | 87.913.160.220           | 6.184.408,59               | 14.215,28                                | 4,35   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| STT | Ngày NAV (*) | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ | Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND | Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------|--|--|
| 238 | 3-12-2025    | 88.417.926.966           | 6.182.368,61               | 14.301,62                                | 86,34  |
| 239 | 4-12-2025    | 88.587.310.031           | 6.175.936,74               | 14.343,94                                | 42,32  |
| 240 | 7-12-2025    | 87.896.637.380           | 6.174.778,44               | 14.234,78                                | (109,16)   |
| 241 | 8-12-2025    | 87.594.007.107           | 6.174.496,56               | 14.186,42                                | (48,36)  |
| 242 | 9-12-2025    | 87.139.233.495           | 6.203.353,57               | 14.047,11                                | (139,31)   |
| 243 | 10-12-2025   | 86.413.895.582           | 6.204.096,12               | 13.928,52                                | (118,59)   |
| 244 | 11-12-2025   | 86.203.097.040           | 6.193.419,78               | 13.918,49                                | (10,03)  |
| 245 | 14-12-2025   | 84.841.872.254           | 6.307.113,10               | 13.451,77                                | (466,72)   |
| 246 | 15-12-2025   | 84.487.034.931           | 6.315.348,32               | 13.378,04                                | (73,73)  |
| 247 | 16-12-2025   | 86.488.343.247           | 6.317.228,79               | 13.690,86                                | 312,82   |
| 248 | 17-12-2025   | 86.050.547.584           | 6.321.626,63               | 13.612,08                                | (78,78)  |
| 249 | 18-12-2025   | 84.597.207.525           | 6.209.509,08               | 13.623,81                                | 11,73  |
| 250 | 21-12-2025   | 84.917.006.881           | 6.212.591,39               | 13.668,53                                | 44,72  |
| 251 | 22-12-2025   | 86.427.246.686           | 6.214.332,28               | 13.907,72                                | 239,19   |
| 252 | 23-12-2025   | 85.638.365.896           | 6.208.092,16               | 13.794,63                                | (113,09)   |
| 253 | 24-12-2025   | 85.515.756.975           | 6.201.097,37               | 13.790,42                                | (4,21)   |
| 254 | 25-12-2025   | 84.137.715.364           | 6.203.339,25               | 13.563,29                                | (227,13)   |
| 255 | 28-12-2025   | 83.290.985.861           | 6.201.315,15               | 13.431,18                                | (132,11)   |
| 256 | 29-12-2025   | 83.601.170.183           | 6.177.778,96               | 13.532,56                                | 101,38   |
| 257 | 30-12-2025   | 83.531.409.293           | 6.178.388,22               | 13.519,93                                | (12,63)  |
| 258 | 31-12-2025   | 83.456.020.962           | 6.164.447,19               | 13.538,28                                | 18,35  |

(\*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| STT | Ngày NAV (*) | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ | Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND | Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------|--|--|
|     | 31-12-2023   | 75.817.744.995           | 5.909.501,74               | 12.829,80                                |  |
| 1   | 1-1-2024     | 75.812.994.682           | 5.909.501,74               | 12.828,99                                | (0,81)   |
| 2   | 2-1-2024     | 74.836.884.667           | 5.913.137,94               | 12.656,03                                | (172,96)   |
| 3   | 3-1-2024     | 75.919.896.876           | 5.937.758,18               | 12.785,95                                | 129,92   |
| 4   | 4-1-2024     | 75.746.150.407           | 5.939.791,16               | 12.752,32                                | (33,63)  |
| 5   | 7-1-2024     | 76.474.331.697           | 5.980.342,66               | 12.787,61                                | 35,29  |
| 6   | 8-1-2024     | 76.824.021.342           | 5.982.373,66               | 12.841,72                                | 54,11  |
| 7   | 9-1-2024     | 76.788.521.124           | 5.999.843,36               | 12.798,42                                | (43,30)  |
| 8   | 10-1-2024    | 76.081.557.399           | 6.004.542,32               | 12.670,66                                | (127,76)   |
| 9   | 11-1-2024    | 76.680.599.398           | 6.010.292,91               | 12.758,21                                | 87,55  |
| 10  | 14-1-2024    | 75.760.392.284           | 6.011.748,22               | 12.602,05                                | (156,16)   |
| 11  | 15-1-2024    | 75.171.549.431           | 6.014.360,45               | 12.498,67                                | (103,38)   |
| 12  | 16-1-2024    | 76.409.737.623           | 6.020.042,51               | 12.692,55                                | 193,88   |
| 13  | 17-1-2024    | 76.487.342.379           | 6.033.688,68               | 12.676,71                                | (15,84)  |
| 14  | 18-1-2024    | 77.193.770.344           | 6.031.432,61               | 12.798,57                                | 121,86   |
| 15  | 21-1-2024    | 77.299.874.596           | 6.032.534,03               | 12.813,83                                | 15,26  |
| 16  | 22-1-2024    | 77.598.890.034           | 6.034.637,50               | 12.858,91                                | 45,08  |
| 17  | 23-1-2024    | 77.442.314.811           | 6.038.324,91               | 12.825,13                                | (33,78)  |
| 18  | 24-1-2024    | 77.334.190.312           | 6.040.477,39               | 12.802,66                                | (22,47)  |
| 19  | 25-1-2024    | 77.531.258.501           | 6.046.618,38               | 12.822,25                                | 19,59  |
| 20  | 28-1-2024    | 77.978.506.780           | 6.045.442,09               | 12.898,72                                | 76,47  |
| 21  | 29-1-2024    | 77.554.489.032           | 6.046.748,67               | 12.825,81                                | (72,91)  |
| 22  | 30-1-2024    | 78.173.861.710           | 6.050.174,39               | 12.920,92                                | 95,11  |
| 23  | 31-1-2024    | 77.241.885.477           | 6.057.393,93               | 12.751,66                                | (169,26)   |
| 24  | 1-2-2024     | 77.896.059.021           | 6.083.840,72               | 12.803,76                                | 52,10  |
| 25  | 4-2-2024     | 77.857.510.046           | 6.082.985,36               | 12.799,22                                | (4,54)   |
| 26  | 5-2-2024     | 78.446.328.422           | 6.093.707,99               | 12.873,33                                | 74,11  |
| 27  | 6-2-2024     | 78.742.564.798           | 6.095.198,37               | 12.918,78                                | 45,45  |
| 28  | 11-2-2024    | 79.305.092.045           | 6.098.527,36               | 13.003,97                                | 85,19  |
| 29  | 14-2-2024    | 79.290.029.761           | 6.098.527,36               | 13.001,50                                | (2,47)   |
| 30  | 15-2-2024    | 79.963.042.666           | 6.107.337,29               | 13.092,94                                | 91,44  |
| 31  | 18-2-2024    | 80.133.190.530           | 6.116.556,04               | 13.101,03                                | 8,09   |
| 32  | 19-2-2024    | 80.216.806.624           | 6.124.996,52               | 13.096,62                                | (4,41)   |
| 33  | 20-2-2024    | 80.386.872.941           | 6.130.544,51               | 13.112,51                                | 15,89  |
| 34  | 21-2-2024    | 80.226.659.577           | 6.126.509,10               | 13.095,00                                | (17,51)  |
| 35  | 22-2-2024    | 80.079.151.099           | 6.112.792,93               | 13.100,25                                | 5,25   |
| 36  | 25-2-2024    | 77.977.222.746           | 6.087.019,40               | 12.810,41                                | (289,84)   |
| 37  | 26-2-2024    | 78.886.631.159           | 6.095.145,95               | 12.942,53                                | 132,12   |
| 38  | 27-2-2024    | 78.959.167.574           | 6.032.475,88               | 13.089,01                                | 146,48   |
| 39  | 28-2-2024    | 79.458.846.045           | 6.051.255,04               | 13.130,96                                | 41,95  |
| 40  | 29-2-2024    | 80.071.793.913           | 6.065.852,64               | 13.200,41                                | 69,45  |
| 41  | 3-3-2024     | 80.363.861.501           | 6.011.245,90               | 13.368,91                                | 168,50   |
| 42  | 4-3-2024     | 81.151.355.713           | 6.017.510,63               | 13.485,86                                | 116,95   |
| 43  | 5-3-2024     | 81.889.595.771           | 6.044.606,12               | 13.547,54                                | 61,68  |
| 44  | 6-3-2024     | 81.129.219.444           | 6.053.138,07               | 13.402,83                                | (144,71)   |
| 45  | 7-3-2024     | 81.982.438.457           | 6.078.648,23               | 13.486,95                                | 84,12  |
| 46  | 10-3-2024    | 80.966.563.832           | 6.093.527,36               | 13.287,30                                | (199,65)   |
| 47  | 11-3-2024    | 81.055.562.182           | 6.108.360,01               | 13.269,61                                | (17,69)  |
| 48  | 12-3-2024    | 81.876.761.263           | 6.112.778,61               | 13.394,36                                | 124,75   |
| 49  | 13-3-2024    | 84.843.404.117           | 6.158.933,11               | 13.775,66                                | 381,30   |
| 50  | 14-3-2024    | 84.729.343.690           | 6.160.503,82               | 13.753,63                                | (22,03)  |
| 51  | 17-3-2024    | 84.690.940.050           | 6.158.539,75               | 13.751,78                                | (1,85)   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| STT | Ngày NAV (*) | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ | Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND | Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------|--|--|
| 52  | 18-3-2024    | 83.186.628.243           | 6.170.531,42               | 13.481,27                                | (270,51)   |
| 53  | 19-3-2024    | 83.994.212.940           | 6.235.021,52               | 13.471,35                                | (9,92)   |
| 54  | 20-3-2024    | 85.047.531.297           | 6.236.868,37               | 13.636,25                                | 164,90   |
| 55  | 21-3-2024    | 86.082.929.268           | 6.238.924,88               | 13.797,71                                | 161,46   |
| 56  | 24-3-2024    | 86.343.861.344           | 6.243.525,87               | 13.829,34                                | 31,63  |
| 57  | 25-3-2024    | 85.756.762.958           | 6.250.593,51               | 13.719,77                                | (109,57)   |
| 58  | 26-3-2024    | 86.710.164.776           | 6.252.961,05               | 13.867,05                                | 147,28   |
| 59  | 27-3-2024    | 88.053.771.732           | 6.307.267,23               | 13.960,68                                | 93,63  |
| 60  | 28-3-2024    | 88.985.103.827           | 6.384.125,16               | 13.938,49                                | (22,19)  |
| 61  | 31-3-2024    | 88.810.532.268           | 6.399.402,43               | 13.877,94                                | (60,55)  |
| 62  | 1-4-2024     | 89.409.279.006           | 6.411.603,15               | 13.944,91                                | 66,97  |
| 63  | 2-4-2024     | 90.793.072.469           | 6.448.605,84               | 14.079,48                                | 134,57   |
| 64  | 3-4-2024     | 90.005.456.589           | 6.473.666,22               | 13.903,32                                | (176,16)   |
| 65  | 4-4-2024     | 90.234.784.429           | 6.502.757,66               | 13.876,38                                | (26,94)  |
| 66  | 7-4-2024     | 89.092.498.100           | 6.529.310,01               | 13.645,00                                | (231,38)   |
| 67  | 8-4-2024     | 87.833.086.797           | 6.471.626,24               | 13.572,02                                | (72,98)  |
| 68  | 9-4-2024     | 89.782.915.023           | 6.537.984,29               | 13.732,50                                | 160,48   |
| 69  | 10-4-2024    | 89.434.824.721           | 6.570.067,60               | 13.612,46                                | (120,04)   |
| 70  | 11-4-2024    | 89.581.472.003           | 6.583.951,17               | 13.606,03                                | (6,43)   |
| 71  | 14-4-2024    | 90.198.423.871           | 6.522.842,31               | 13.828,08                                | 222,05   |
| 72  | 15-4-2024    | 86.447.064.175           | 6.555.706,56               | 13.186,53                                | (641,55)   |
| 73  | 16-4-2024    | 86.029.296.314           | 6.575.270,57               | 13.083,76                                | (102,77)   |
| 74  | 18-4-2024    | 85.411.669.623           | 6.576.217,05               | 12.987,96                                | (95,80)  |
| 75  | 21-4-2024    | 85.368.268.180           | 6.675.142,89               | 12.788,97                                | (198,99)   |
| 76  | 22-4-2024    | 86.576.999.191           | 6.700.103,19               | 12.921,74                                | 132,77   |
| 77  | 23-4-2024    | 85.727.540.650           | 6.684.374,82               | 12.825,06                                | (96,68)  |
| 78  | 24-4-2024    | 87.544.131.370           | 6.694.960,28               | 13.076,12                                | 251,06   |
| 79  | 25-4-2024    | 87.497.368.110           | 6.714.030,83               | 13.032,01                                | (44,11)  |
| 80  | 28-4-2024    | 87.581.156.523           | 6.738.940,75               | 12.996,27                                | (35,74)  |
| 81  | 30-4-2024    | 87.569.414.685           | 6.738.940,75               | 12.994,53                                | (1,74)   |
| 82  | 1-5-2024     | 87.564.279.071           | 6.738.940,75               | 12.993,77                                | (0,76)   |
| 83  | 2-5-2024     | 84.843.922.836           | 6.521.489,16               | 13.009,90                                | 16,13  |
| 84  | 5-5-2024     | 85.123.996.241           | 6.533.501,81               | 13.028,84                                | 18,94  |
| 85  | 6-5-2024     | 86.694.623.418           | 6.564.683,23               | 13.206,21                                | 177,37   |
| 86  | 7-5-2024     | 87.257.720.472           | 6.572.469,02               | 13.276,24                                | 70,03  |
| 87  | 8-5-2024     | 87.831.336.516           | 6.587.745,38               | 13.332,53                                | 56,29  |
| 88  | 9-5-2024     | 88.342.737.454           | 6.621.001,31               | 13.342,80                                | 10,27  |
| 89  | 12-5-2024    | 85.702.892.353           | 6.387.056,10               | 13.418,21                                | 75,41  |
| 90  | 13-5-2024    | 83.250.675.828           | 6.180.609,32               | 13.469,65                                | 51,44  |
| 91  | 14-5-2024    | 80.145.043.091           | 5.943.974,49               | 13.483,40                                | 13,75  |
| 92  | 15-5-2024    | 77.136.562.682           | 5.682.899,64               | 13.573,45                                | 90,05  |
| 93  | 16-5-2024    | 77.920.315.591           | 5.687.156,50               | 13.701,10                                | 127,65   |
| 94  | 19-5-2024    | 78.956.368.239           | 5.684.825,33               | 13.888,96                                | 187,86   |
| 95  | 20-5-2024    | 79.729.450.711           | 5.716.751,77               | 13.946,63                                | 57,67  |
| 96  | 21-5-2024    | 80.315.701.325           | 5.732.113,08               | 14.011,53                                | 64,90  |
| 97  | 22-5-2024    | 79.375.306.791           | 5.663.254,67               | 14.015,84                                | 4,31   |
| 98  | 23-5-2024    | 80.213.847.090           | 5.658.867,99               | 14.174,89                                | 159,05   |
| 99  | 26-5-2024    | 78.227.266.471           | 5.677.817,48               | 13.777,70                                | (397,19)   |
| 100 | 27-5-2024    | 78.158.755.879           | 5.633.338,53               | 13.874,32                                | 96,62  |

118  
 IG T  
 VHH  
 & Y  
 FN  
 HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| STT | Ngày NAV (*) | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ | Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND | Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------|--|--|
| 101 | 28-5-2024    | 80.444.019.341           | 5.712.255,83               | 14.082,70                                | 208,38   |
| 102 | 29-5-2024    | 81.900.376.030           | 5.817.390,74               | 14.078,54                                | (4,16)   |
| 103 | 30-5-2024    | 82.127.723.932           | 5.867.247,60               | 13.997,65                                | (80,89)  |
| 104 | 31-5-2024    | 82.193.328.193           | 5.877.657,47               | 13.984,02                                | (13,63)  |
| 105 | 2-6-2024     | 82.183.258.590           | 5.877.657,47               | 13.982,31                                | (1,71)   |
| 106 | 3-6-2024     | 83.708.109.403           | 5.928.749,58               | 14.119,01                                | 136,70   |
| 107 | 4-6-2024     | 84.603.256.670           | 5.976.161,53               | 14.156,78                                | 37,77  |
| 108 | 5-6-2024     | 84.568.640.147           | 6.008.114,00               | 14.075,73                                | (81,05)  |
| 109 | 6-6-2024     | 84.796.623.494           | 6.022.365,41               | 14.080,28                                | 4,55   |
| 110 | 9-6-2024     | 86.042.133.449           | 6.108.640,39               | 14.085,31                                | 5,03   |
| 111 | 10-6-2024    | 86.881.286.136           | 6.154.881,73               | 14.115,83                                | 30,52  |
| 112 | 11-6-2024    | 86.605.686.948           | 6.182.951,68               | 14.007,17                                | (108,66)   |
| 113 | 12-6-2024    | 87.783.034.169           | 6.202.157,54               | 14.153,62                                | 146,45   |
| 114 | 13-6-2024    | 87.877.332.197           | 6.192.030,65               | 14.192,00                                | 38,38  |
| 115 | 16-6-2024    | 89.867.620.650           | 6.476.965,11               | 13.874,95                                | (317,05)   |
| 116 | 17-6-2024    | 90.066.479.993           | 6.501.831,58               | 13.852,47                                | (22,48)  |
| 117 | 18-6-2024    | 93.196.848.244           | 6.685.937,79               | 13.939,23                                | 86,76  |
| 118 | 19-6-2024    | 90.305.172.986           | 6.458.966,24               | 13.981,36                                | 42,13  |
| 119 | 20-6-2024    | 90.715.875.997           | 6.488.184,45               | 13.981,70                                | 0,34   |
| 120 | 23-6-2024    | 91.790.731.948           | 6.544.466,23               | 14.025,70                                | 44,00  |
| 121 | 24-6-2024    | 91.691.620.706           | 6.703.565,66               | 13.678,03                                | (347,67)   |
| 122 | 25-6-2024    | 93.111.246.362           | 6.749.900,39               | 13.794,46                                | 116,43   |
| 123 | 26-6-2024    | 93.080.211.358           | 6.749.078,76               | 13.791,54                                | (2,92)   |
| 124 | 27-6-2024    | 93.087.931.658           | 6.758.786,41               | 13.772,87                                | (18,67)  |
| 125 | 30-6-2024    | 91.695.011.349           | 6.796.708,75               | 13.491,09                                | (281,78)   |
| 126 | 1-7-2024     | 92.561.743.940           | 6.844.327,21               | 13.523,86                                | 32,77  |
| 127 | 2-7-2024     | 93.839.682.894           | 6.874.205,07               | 13.650,98                                | 127,12   |
| 128 | 3-7-2024     | 94.086.352.896           | 6.877.430,13               | 13.680,45                                | 29,47  |
| 129 | 4-7-2024     | 94.742.937.770           | 6.894.382,88               | 13.742,04                                | 61,59  |
| 130 | 7-7-2024     | 94.442.369.579           | 6.822.395,29               | 13.842,99                                | 100,95   |
| 131 | 8-7-2024     | 95.941.931.306           | 6.849.727,13               | 14.006,67                                | 163,68   |
| 132 | 9-7-2024     | 96.872.566.484           | 6.896.915,40               | 14.045,78                                | 39,11  |
| 133 | 10-7-2024    | 96.960.161.783           | 6.902.872,97               | 14.046,34                                | 0,56   |
| 134 | 11-7-2024    | 94.912.883.571           | 6.804.372,19               | 13.948,80                                | (97,54)  |
| 135 | 14-7-2024    | 94.659.584.581           | 6.798.258,50               | 13.924,09                                | (24,71)  |
| 136 | 15-7-2024    | 95.081.115.219           | 6.792.952,96               | 13.997,02                                | 72,93  |
| 137 | 16-7-2024    | 94.140.473.931           | 6.805.914,12               | 13.832,15                                | (164,87)   |
| 138 | 17-7-2024    | 91.342.482.399           | 6.816.163,37               | 13.400,86                                | (431,29)   |
| 139 | 18-7-2024    | 92.724.541.334           | 6.829.075,70               | 13.577,90                                | 177,04   |
| 140 | 21-7-2024    | 90.348.510.606           | 6.712.175,57               | 13.460,39                                | (117,51)   |
| 141 | 22-7-2024    | 87.820.502.277           | 6.733.093,10               | 13.043,11                                | (417,28)   |
| 142 | 23-7-2024    | 86.076.071.736           | 6.740.373,98               | 12.770,22                                | (272,89)   |
| 143 | 24-7-2024    | 86.735.845.965           | 6.752.936,00               | 12.844,16                                | 73,94  |
| 144 | 25-7-2024    | 86.742.697.976           | 6.762.219,82               | 12.827,54                                | (16,62)  |
| 145 | 28-7-2024    | 87.319.435.365           | 6.773.871,20               | 12.890,62                                | 63,08  |
| 146 | 29-7-2024    | 87.803.108.365           | 6.786.133,85               | 12.938,60                                | 47,98  |
| 147 | 30-7-2024    | 87.579.431.678           | 6.800.269,47               | 12.878,81                                | (59,79)  |
| 148 | 31-7-2024    | 87.208.447.355           | 6.807.383,71               | 12.810,86                                | (67,95)  |
| 149 | 1-8-2024     | 85.112.958.864           | 6.807.462,96               | 12.502,88                                | (307,98)   |





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| STT | Ngày NAV (*) | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ | Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND | Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------|--|--|
| 200 | 13-10-2024   | 89.822.947.135           | 6.847.102,55               | 13.118,38                                | 81,72  |
| 201 | 14-10-2024   | 89.682.134.730           | 6.857.198,49               | 13.078,53                                | (39,85)  |
| 202 | 15-10-2024   | 88.355.857.474           | 6.861.376,65               | 12.877,27                                | (201,26)   |
| 203 | 16-10-2024   | 88.296.524.528           | 6.885.893,49               | 12.822,81                                | (54,46)  |
| 204 | 17-10-2024   | 88.769.853.786           | 6.886.639,80               | 12.890,15                                | 67,34  |
| 205 | 20-10-2024   | 87.975.182.051           | 6.870.668,75               | 12.804,45                                | (85,70)  |
| 206 | 21-10-2024   | 87.068.162.076           | 6.904.451,58               | 12.610,43                                | (194,02)   |
| 207 | 22-10-2024   | 86.537.137.512           | 6.912.884,01               | 12.518,23                                | (92,20)  |
| 208 | 23-10-2024   | 87.230.453.290           | 6.925.725,01               | 12.595,13                                | 76,90  |
| 209 | 24-10-2024   | 86.172.937.116           | 6.927.992,52               | 12.438,37                                | (156,76)   |
| 210 | 27-10-2024   | 86.275.568.142           | 6.952.814,37               | 12.408,72                                | (29,65)  |
| 211 | 28-10-2024   | 87.028.944.241           | 6.966.445,70               | 12.492,58                                | 83,86  |
| 212 | 29-10-2024   | 87.557.011.726           | 6.954.496,83               | 12.589,98                                | 97,40  |
| 213 | 30-10-2024   | 87.230.509.827           | 6.960.894,50               | 12.531,50                                | (58,48)  |
| 214 | 31-10-2024   | 87.801.053.608           | 6.984.643,99               | 12.570,58                                | 39,08  |
| 215 | 3-11-2024    | 86.985.752.137           | 6.996.941,03               | 12.431,96                                | (138,62)   |
| 216 | 4-11-2024    | 86.961.523.809           | 7.005.037,27               | 12.414,14                                | (17,82)  |
| 217 | 5-11-2024    | 87.596.869.113           | 7.036.102,68               | 12.449,62                                | 35,48  |
| 218 | 6-11-2024    | 89.010.503.867           | 7.041.097,01               | 12.641,56                                | 191,94   |
| 219 | 7-11-2024    | 89.544.664.954           | 7.042.020,62               | 12.715,76                                | 74,20  |
| 220 | 10-11-2024   | 89.853.623.355           | 7.049.114,56               | 12.746,79                                | 31,03  |
| 221 | 11-11-2024   | 90.622.476.188           | 7.056.373,32               | 12.842,64                                | 95,85  |
| 222 | 12-11-2024   | 90.584.218.392           | 7.058.281,84               | 12.833,74                                | (8,90)   |
| 223 | 13-11-2024   | 89.869.703.864           | 7.045.448,15               | 12.755,71                                | (78,03)  |
| 224 | 14-11-2024   | 88.511.154.793           | 7.045.030,92               | 12.563,62                                | (192,09)   |
| 225 | 17-11-2024   | 87.762.871.795           | 7.055.050,30               | 12.439,72                                | (123,90)   |
| 226 | 18-11-2024   | 87.570.601.799           | 7.042.782,44               | 12.434,09                                | (5,63)   |
| 227 | 19-11-2024   | 85.307.421.177           | 7.055.850,82               | 12.090,30                                | (343,79)   |
| 228 | 20-11-2024   | 86.353.847.555           | 7.060.294,99               | 12.230,91                                | 140,61   |
| 229 | 21-11-2024   | 87.572.711.124           | 7.067.845,31               | 12.390,29                                | 159,38   |
| 230 | 24-11-2024   | 87.274.233.271           | 7.070.576,24               | 12.343,29                                | (47,00)  |
| 231 | 25-11-2024   | 87.953.722.041           | 7.074.617,18               | 12.432,29                                | 89,00  |
| 232 | 26-11-2024   | 88.627.683.987           | 7.084.515,91               | 12.510,05                                | 77,76  |
| 233 | 27-11-2024   | 88.628.000.186           | 7.083.117,56               | 12.512,56                                | 2,51   |
| 234 | 28-11-2024   | 88.734.694.974           | 7.085.291,93               | 12.523,78                                | 11,22  |
| 235 | 30-11-2024   | 89.545.297.946           | 7.087.381,60               | 12.634,46                                | 110,68   |
| 236 | 1-12-2024    | 89.539.838.167           | 7.087.381,60               | 12.633,69                                | (0,77)   |
| 237 | 2-12-2024    | 89.562.056.756           | 7.091.294,45               | 12.629,86                                | (3,83)   |
| 238 | 3-12-2024    | 89.425.271.125           | 7.093.162,61               | 12.607,24                                | (22,62)  |
| 239 | 4-12-2024    | 89.127.438.962           | 7.097.796,28               | 12.557,05                                | (50,19)  |
| 240 | 5-12-2024    | 91.256.854.335           | 7.091.162,66               | 12.869,09                                | 312,04   |
| 241 | 8-12-2024    | 91.365.587.841           | 7.084.285,78               | 12.896,93                                | 27,84  |
| 242 | 9-12-2024    | 91.819.183.887           | 7.091.266,09               | 12.948,20                                | 51,27  |
| 243 | 10-12-2024   | 91.412.613.528           | 7.082.019,40               | 12.907,70                                | (40,50)  |
| 244 | 11-12-2024   | 90.985.270.585           | 7.066.881,96               | 12.874,88                                | (32,82)  |
| 245 | 12-12-2024   | 90.739.327.451           | 7.075.351,62               | 12.824,70                                | (50,18)  |
| 246 | 15-12-2024   | 90.014.702.448           | 7.073.063,84               | 12.726,40                                | (98,30)  |
| 247 | 16-12-2024   | 90.187.281.074           | 7.070.488,88               | 12.755,45                                | 29,05  |
| 248 | 17-12-2024   | 89.581.764.337           | 7.014.154,80               | 12.771,56                                | 16,11  |
| 249 | 18-12-2024   | 90.280.974.729           | 7.017.301,67               | 12.865,48                                | 93,92  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| STT | Ngày NAV (*) | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ | Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND | Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------|--|--|
| 250 | 19-12-2024   | 89.792.089.177           | 7.011.895,50               | 12.805,67                                | (59,81)  |
| 251 | 22-12-2024   | 90.066.271.360           | 7.013.462,49               | 12.841,91                                | 36,24  |
| 252 | 23-12-2024   | 90.371.273.545           | 7.015.485,42               | 12.881,68                                | 39,77  |
| 253 | 24-12-2024   | 90.349.532.815           | 7.016.095,13               | 12.877,46                                | (4,22)   |
| 254 | 25-12-2024   | 90.836.304.009           | 7.016.100,41               | 12.946,83                                | 69,37  |
| 255 | 26-12-2024   | 90.393.162.647           | 7.030.293,63               | 12.857,66                                | (89,17)  |
| 256 | 29-12-2024   | 89.784.786.998           | 7.028.727,93               | 12.773,97                                | (83,69)  |
| 257 | 30-12-2024   | 89.581.678.655           | 7.025.903,84               | 12.750,19                                | (23,78)  |
| 258 | 31-12-2024   | 89.224.039.581           | 7.032.515,35               | 12.687,35                                | (62,84)  |

(\*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

|  | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 |
|--|--|--|
| Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND)                         | 88.457.890.992                             | 86.433.357.817                             |
| Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm |  |  |
| ▶ Mức cao nhất trong năm (VND)   | 825,10                                     | 641,55                                     |
| ▶ Mức thấp nhất trong năm (VND)  | 0,70                                       | 0,34                                       |
| Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm           |  |  |
| ▶ Mức cao nhất trong năm (VND)   | 14.827,84                                  | 14.192,00                                  |
| ▶ Mức thấp nhất trong năm (VND)  | 10.050,09                                  | 12.090,30                                  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

*Đơn vị tính: Chứng chỉ Quỹ*

|                                      | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2025</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024</i> |
|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành | 6.164.447,19                         | 7.032.515,35                         |

**18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC**

**18.1. Giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan trong năm được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| <i>Các bên liên quan</i>   | <i>Quan hệ</i>      | <i>Nội dung giao dịch</i>             | <i>Cho năm tài<br/>chính kết thúc<br/>ngày 31/12/2025</i> | <i>Cho năm tài<br/>chính kết thúc<br/>ngày 31/12/2024</i> |
|--|---------------------|---------------------------------------|---|---|
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương                                      | Công ty Quản lý Quỹ | Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở            | 1.061.592.152   | 1.037.295.748   |
| Ban Đại diện Quỹ   | Ban Đại diện Quỹ    | Thù lao Ban Đại diện Quỹ              | 180.000.000   | 180.000.000   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Hà Thành | Ngân hàng Giám sát  | Giá dịch vụ giám sát                  | 66.000.000  | 66.000.000  |
|  |                     | Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản | 241.870.959   | 240.000.000   |
|  |                     | Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán     | 231.428.717   | 287.841.043   |
|  |                     | Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở           | 198.000.000   | 198.000.000   |
|  |                     | Phí ngân hàng                         | 3.795.384   | 3.078.534   |

## Quý Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

#### 18.2. Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và trong năm được trình bày dưới đây:

| Đối tượng  | Quan hệ             | Nội dung giao dịch   | Đơn vị tính: VND          |                           |
|--|---------------------|--|---------------------------|---------------------------|
|  |                     |  | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương                                      | Công ty Quản lý Quỹ | Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở phải trả                                  | 91.750.734                | 1.061.592.152             |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Hà Thành | Ngân hàng Giám sát  | Tiền gửi ngân hàng<br>Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản phải trả | 3.424.726.531             | 912.421.012.752           |
|  |                     | Giá dịch vụ giám sát phải trả  | 20.000.000                | 241.870.959               |
|  |                     | Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả                                    | 5.500.000                 | 66.000.000                |
|  |                     |  | 16.500.000                | 198.000.000               |
| Ban Đại diện Quỹ   |                     | Thù lao Ban Đại diện Quỹ   | 45.000.000                | 180.000.000               |
|  |                     |  |                           | (241.870.959)             |
|  |                     |  |                           | (66.000.000)              |
|  |                     |  |                           | (198.000.000)             |
|  |                     |  |                           | (180.000.000)             |
|  |                     |  |                           | 87.359.311                |
|  |                     |  |                           | 12.170.971.935            |
|  |                     |  |                           | 20.000.000                |
|  |                     |  |                           | 5.500.000                 |
|  |                     |  |                           | 16.500.000                |
|  |                     |  |                           | 45.000.000                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quỹ có các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và phải trả khác. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quỹ có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính.

***Rủi ro tiền tệ***

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

***Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết***

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 74.265.108.400 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 7.426.510.840 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 7.426.510.840 đồng Việt Nam.

BỘ THÔNG TIN TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà tổ chức phát hành không thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình đối với phần vốn gốc và lãi khi đến hạn thanh toán. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến các chứng khoán của thu nhập cố định như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty Quản lý quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ là không trọng yếu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại trái phiếu Quỹ nắm giữ là trái phiếu của các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam đang có kế hoạch niêm yết.

***Tiền gửi ngân hàng***

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Quỹ. Rủi ro tín dụng tối đa của Quỹ đối với các khoản mục của báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Công ty Quản lý Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

80  
T  
H  
Y  
N.  
40

## Quý Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả tài chính của Quý dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

|   | Không kỳ hạn          | Dưới 3 tháng           | Từ 3 tháng đến dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng             |
|---|-----------------------|------------------------|---------------------------|----------------|------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>                      |                       |                        |                           |                |            |                       |
| Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền                    | 12.170.971.935        | -                      | -                         | -              | -          | 12.170.971.935        |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở             | 12.051.225.638        | -                      | -                         | -              | -          | 12.051.225.638        |
| - Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ | 119.746.297           | -                      | -                         | -              | -          | 119.746.297           |
| Các khoản đầu tư thuần                                    | 74.265.108.400        | 78.765.750             | -                         | -              | -          | 74.343.874.150        |
| - Cổ phiếu  | 74.265.108.400        | -                      | -                         | -              | -          | 74.265.108.400        |
| - Quyền mua chứng khoán                                   | 78.765.750            | -                      | -                         | -              | -          | 78.765.750            |
| Các khoản phải thu  | -                     | -                      | -                         | -              | -          | -                     |
| - Phải thu về bán các khoản đầu tư                        | -                     | -                      | -                         | -              | -          | -                     |
| - Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận                        | -                     | -                      | -                         | -              | -          | -                     |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                       | <b>86.436.080.335</b> | <b>78.765.750</b>      | -                         | -              | -          | <b>86.514.846.085</b> |
| Phải trả về mua các khoản đầu tư                          | -                     | 2.460.280.000          | -                         | -              | -          | 2.460.280.000         |
| Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ           | -                     | 22.758.129             | -                         | -              | -          | 22.758.129            |
| Chi phí phải trả  | -                     | 101.706.308            | -                         | -              | -          | 101.706.308           |
| Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ              | -                     | 69.169.590             | -                         | -              | -          | 69.169.590            |
| Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ          | -                     | 258.020.142            | -                         | -              | -          | 258.020.142           |
| Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở                           | -                     | 143.345.294            | -                         | -              | -          | 143.345.294           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | -                     | 3.545.660              | -                         | -              | -          | 3.545.660             |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                   | -                     | <b>3.058.825.123</b>   | -                         | -              | -          | <b>3.058.825.123</b>  |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                    | <b>86.436.080.335</b> | <b>(2.980.059.373)</b> | -                         | -              | -          | <b>83.456.020.962</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT**

| STT | Chỉ tiêu  | Cho năm tài chính<br>kết thúc ngày 31<br>tháng 12 năm 2025 | Cho năm tài chính<br>kết thúc ngày 31<br>tháng 12 năm 2024 |
|-----|---|--|--|
| 1   | Tỷ lệ chi phí hoạt động (*) / Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm  | 3,63%  | 3,92%  |
| 2   | Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm / 2 | 429,54%  | 555,37%  |

(\*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư

**21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.



Người lập:  
 Bà Vũ Thanh Hằng  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ



Người phê duyệt:  
 Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng



Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 24 tháng 3 năm 2026



Người phê duyệt:  
 Ông Phí Tuấn Thành  
 Tổng Giám đốc



## EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn)